

SƠ LƯỢC QUÁ TRÌNH PHIÊN DỊCH, SOẠN THUẬT
và
HÌNH THÀNH ĐẠI TẶNG KINH HÁN VĂN
HẠNH CƠ

Nguồn

www.quangduc.com

Chuyển sang ebook 20 – 8 - 2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tai Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

- I. DẪN NHẬP
- II. CÔNG TRÌNH PHIÊN DỊCH
- III. Từ MỤC LỤC KINH đến ĐẠI TẶNG KINH
- IV. LỜI KẾT

I. DẪN NHẬP

Phật giáo được khai sáng ở Ấn-độ vào năm 589 trước kỉ nguyên tây lịch (năm đức Thích Ca Mâu Ni thành đạo), và đã tồn tại liên tục, phát triển không ngừng trên toàn cõi Ấn-độ suốt một thời gian dài 18 thế kỉ. Suốt trong thời gian đó, Phật giáo đã từng đóng vai trò chủ đạo của tư tưởng Ấn-độ, làm lu mờ hẳn địa vị độc tôn của Bà-la-môn giáo vốn đã xuất hiện từ mấy ngàn năm trước. Vào thế kỉ thứ 3 tr.TL (dưới triều đại vua A Dục) và thế kỉ thứ 2 s.TL, Phật giáo cực kì phồn thịnh, đã lan tỏa ra khỏi biên giới Ấn-độ, phát triển thành một tôn giáo lớn của thế giới. Ở những thế kỉ kế tiếp, với sự hưng thịnh của Phật giáo đại thừa, nền giáo học của Phật giáo Ấn-độ lại càng được tổ chức qui mô, hoàn bị, làm cho trí tuệ con người được phát huy rực rỡ. Nhưng rồi, cái hào quang sáng chói đó đã đột ngột bị tắt lịm! Vào đầu thế kỉ thứ 12, quân Hồi giáo từ vùng Trung-Á đã tràn vào xâm chiếm Ấn-độ. Đó là một đội quân tàn bạo, hung ác, chỉ biết chém giết một cách dã man, khốc liệt để bành trướng đế quốc; chỉ biết cướp của, tước đoạt tài sản của người để làm giàu cho các ông vua Hồi; chỉ biết giết sạch, phá sạch, hủy sạch những người và những gì không phải Hồi giáo để phát triển đế quốc

Hồi giáo! Bởi vậy mà Phật giáo ở Ấn-độ, ở các nước vùng Trung-Á đã bị tận diệt! Sau cơn sóng dữ đó của quân Hồi giáo, Phật giáo ở Ấn-độ không còn vết tích gì để lại cả – như thể trước đó chưa từng có Phật giáo. Chùa tháp thành những đống gạch vụn, kinh sách đều thành tro bụi, bảo vật về cung vua Hồi, tăng ni bị giết sạch, có số chạy thoát trốn vào rừng hoặc sang Tây-tạng và các nước khác lánh nạn.

Nhưng cũng thật may mắn làm sao, khi Phật giáo bị tuyệt tích ở chính quê hương mình, thì nó lại đã có mặt ở các nơi khác từ lâu rồi! Từ thế kỉ thứ 3 trước Tây lịch, Phật giáo đã truyền tới Tích-lan, Miến-điện và các nước vùng Tây-vực. Từ những thế kỉ cuối trước và đầu kỉ nguyên Tây lịch, Phật giáo lại truyền tới Việt-nam, Trung-quốc, Phù-nam, Nam-dương v.v... Có thể nói, trước khi quân Hồi giáo tràn vào càn quét xứ Ấn-độ, thì hầu như toàn bộ điển tịch Phật giáo, cả Nguyên-thỉ, Bộ-phái và Phát-triển – nói chung là tiểu và đại thừa, đều đã được mang hết ra ngoại quốc, mà cái kho chứa quan trọng và đồ sộ nhất là nước Trung-hoa. Cũng còn hai cái kho quan trọng khác là Tích-lan và Tây-tạng, nhưng ở Tích-lan thì chỉ có tạng Nam-truyền Thượng Tọa bộ, thuần túy Nguyên-thỉ; còn ở Tây-tạng thì chỉ thuần kinh điển Mật giáo; trong khi đó, ở Trung-quốc thì đầy đủ cả thánh điển Nguyên-thỉ, Bộ-phái (tiểu thừa) và Phát-triển (đại thừa – kể cả Mật giáo, tuy điển tịch Mật giáo không đầy đủ như ở Tây-tạng). Như thế, cái kho Phật điển ở Trung-quốc quả thật vô cùng đồ sộ và quan trọng.

Cái kho thánh điển Phật giáo vĩ đại này không phải chỉ được xây dựng trong một sớm một chiều, mà đó là cả một công trình đã được bồi đắp liên tục, bằng phiên dịch và soạn thuật, trải dài hơn nghìn năm, của hàng ngàn nhân vật vĩ đại, gồm chư vị cao tăng và cư sĩ của các nước Thiên-trúc, Tây-vực, Trung-hoa, Việt-nam, Phù-nam, Triều-tiên, và Nhật-bản. Để giúp chư quý độc giả có một cái nhìn xuyên suốt về công trình lịch sử này, chúng tôi xin ghi tóm lược quá trình hình thành kho thánh điển của Phật giáo Trung-quốc trải qua các thời đại như sau:

II. CÔNG TRÌNH PHIÊN DỊCH

và TRƯỚC THUẬT ở TRUNG HOA

QUA CÁC THỜI ĐẠI

1. Thời Đại Đông-Hán (25-220). Vương triều Đông-Hán (tức Hậu-Hán) do Lưu Tú (Quang-vũ đế, 25-57) khai sáng, đóng đô ở Lạc-dương (tỉnh Hà-nam ngày nay), truyền nối được 13 đời vua; và công việc phiên dịch Phật điển, theo truyền thuyết, đã được bắt đầu dưới triều vua Minh đế (58-75), là vị vua thứ nhì của vương triều này.

Theo truyền thuyết phổ biến của Phật giáo Trung-quốc, vào năm thứ 10 niên hiệu Vĩnh-bình (tức năm 67 TL) đời vua Minh đế, một đoàn sứ giả của vua đã sang Tây-vực, thỉnh được hai vị cao tăng người Thiên-trúc là Nhiếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan, mang kinh chữ Phạn và tượng Phật đến Trung-quốc. Phật giáo đã được truyền vào Trung-quốc từ lúc đó (tức hậu bán thế kỉ thứ 1 sau kỉ nguyên TL). Cũng theo truyền thuyết này, sau khi đến Trung-quốc, hai ngài Nhiếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan đã cùng dịch chung kinh Tứ Thập Nhị Chương. Đó là quyển kinh được dịch từ Phạn văn ra Hán văn đầu tiên tại Trung-quốc. Ngoài ra, ngài Trúc Pháp Lan còn dịch được năm bộ kinh khác là: Thập Địa Đoạn Kết (8 quyển), Pháp Hải Tạng (1 quyển), Phật Bản Hạnh (5 quyển), Phật Bản Sinh (1 quyển), và Nhị Bách Lục Thập Giới Hợp Di (2 quyển). Cả 5 dịch phẩm này sau đó đã bị mất. Chỉ có quyển kinh Tứ Thập Nhị Chương là còn lưu truyền cho đến ngày nay.

Truyền thuyết của Trung-quốc là như vậy, nhưng theo những nghiên cứu gần đây thì kinh Tứ Thập Nhị Chương đã được dịch ra Hán văn tại Giao-chỉ (tên xưa của nước Việt-nam), chứ không phải tại Trung-quốc (xin xem phần “Phụ Lục 1”, sách Giáo Khoa Phật Học Cấp Hai, quyển thượng, Hạnh Cơ dịch, Ban Bảo Trợ Phiên Dịch Pháp Tạng Việt Nam ấn hành tại California, năm 2005); còn 5 bộ kinh được nói là dịch phẩm của ngài Trúc Pháp Lan thì đã thất truyền. Điều này cho thấy, lịch sử Phật giáo Trung-quốc trong giai đoạn khởi đầu này thật mù mờ, và truyền thuyết kể trên đã không có cơ sở vững chắc đáng tin tưởng; như Phật Quang Đại Từ Điển (mục “Trung Quốc Phật Giáo”) có nói: “Phật giáo từ Ấn-độ truyền vào Trung-quốc trong khoảng niên hiệu Vĩnh-bình (58-75) đời vua Hán Minh đế, nhưng chỉ lưu hành hạn hẹp, sự tích truyền hóa rất mập mờ, khó biết được rõ ràng. Các vị Phạn tăng sang Đông-độ hoằng hóa, có sự tích rõ ràng, bắt đầu từ năm đầu vua Hán Hoàn đế, với ngài An Thế Cao.....”

Thật vậy, mãi đến bốn đời vua cuối cùng của vương triều Đông-Hán là Hoàn đế (147-167), Linh đế (168-189), Thiếu đế (189), và Hiến đế (189-220), tức từ giữa thế kỉ thứ 2 Tây lịch, mới có các vị Phạn tăng tiếp tục đến Trung-

quốc, và công tác dịch kinh mới được chính thức ghi chép rõ ràng; đó là các ngài:

- Sa môn An Thế Cao, người nước An-túc, đến Trung-quốc năm 148, đã dịch các bộ kinh Tứ Đế, Chuyển Pháp Luân, Bát Chính Đạo, An Ban Thủ Ý, v.v... cả thảy 176 bộ, gồm 197 quyển (theo sách Lịch Đại Tam Bảo Kỉ do Phí Trưởng Phòng soạn vào đời Tùy), hầu hết là kinh điển tiểu thừa;

- Sa môn Chi Lô Ca Sấm, người nước Đại Nhục-chi, đến Trung-quốc khoảng cuối đời vua Hán Hoàn đế, đã dịch các bộ kinh Bát Chu Tam Muội, Thủ Lăng Nghiêm, Đạo Hạnh Bát Nhã, Vô Lượng Thọ Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác, v.v... cả thảy 21 bộ, gồm 63 quyển; đó là những kinh điển đại thừa đầu tiên được phiên dịch ở Trung-quốc.

Và các ngài:

- Sa môn Trúc Phật Sóc (người Thiên-trúc), dịch 2 bộ, gồm 3 quyển;

- Sa môn Chi Diệu (người nước Nhục-chi), dịch 11 bộ, gồm 12 quyển;

- Sa môn Khương Cự (người nước Khương-cư), dịch 1 bộ, 1 quyển;

- Sa môn Đàm Quả (người Tây-vực), dịch 1 bộ, gồm 2 quyển;

- Sa môn Khương Mạnh Tường (người Khương-cư), dịch 6 bộ, gồm 9 quyển;

- Sa môn Trúc Đại Lực (người Tây-vực), dịch 1 bộ, gồm 2 quyển;

- Cư sĩ An Huyền (người An-túc), dịch 2 bộ, gồm 3 quyển;

- Và đặc biệt có một người Hán là cư sĩ Nghiêm Phù Điều (người đất Lâm-hoài, tỉnh An-huy), dịch 7 bộ, gồm 10 quyển.

- Ngoài ra, sách Lịch Đại Tam Bảo Kỉ còn ghi tên 125 bộ kinh (gồm 148 quyển) thất dịch (không có tên dịch giả).

2. Thời Đại Tam-Quốc (220-280). Tiếp theo thời Đông-Hán là thời Tam-quốc, nước Trung-hoa chia thành ba nước nhỏ là Ngụy (220-265), Thục

(221-263) và Ngô (222-280). Năm 220, thừa tướng của vua Hiến đế nhà Hậu-Hán là Tào Tháo (155-220) chết, con là Tào Phi (187-226) bèn chiếm ngôi của vua Hiến đế, tự xưng đế, lập nên nước Ngụy (cũng gọi là Tào-Ngụy), vẫn đóng đô tại Lạc-dương, thống trị vùng Giang-bắc (phía Bắc sông Dương-tử). Năm 221, một người thuộc dòng dõi nhà Hán là Lưu Bị (162-223), chống lại nhà Ngụy, quyết khôi phục nhà Hán, bèn xưng đế ở vùng đất phía Tây Trung-quốc, lập nên nước Thục (cũng gọi là Tây-Thục, hay Thục-Hán), đóng đô ở Thành-đô (tỉnh Tứ-xuyên ngày nay). Năm 222, Tôn Quyền (182-252) chống lại nước Ngụy, bèn chiếm lĩnh vùng Giang-nam (phía Nam sông Dương-tử), lập nên nước Ngô (cũng gọi là Đông-Ngô), đóng đô ở Kiến-nghiệp (Nam-kinh ngày nay).

Trong thời Tam-quốc này, Phật giáo đã bắt đầu phát triển, nhưng chỉ ở hai nước Ngụy và Ngô mà thôi, chứ chưa phổ cập đến nước Thục. Sinh hoạt Phật giáo chủ yếu trong thời đại này vẫn là phiên dịch kinh điển. Các vị cao tăng dịch kinh ở nước Ngụy có:

- Sa môn Đàm Ma Ca La, tức Pháp Thời, người Trung-Ấn, đến kinh đô Lạc-dương của nước Ngụy năm 222, dịch bộ luật Tăng Kì Giới Bản (1 quyển);
- Sa môn Khương Tăng Khải, tức Tăng Già Bạt Ma, người nước Khương-cư, đến kinh đô Lạc-dương năm 252, đã dịch 2 bộ kinh Úc Già Trường Già Sở Vấn (2 quyển) và Vô Lượng Thọ (2 quyển);
- Sa môn Đàm Đế (người An-túc) dịch bộ luật Đàm Vô Đức Yết Ma (1 quyển);
- Sa môn Bạch Diên (người nước Qui-tư) dịch 6 bộ kinh, gồm 8 quyển;
- Sa môn An Pháp Hiền (người An-túc) dịch 2 bộ, gồm 5 quyển.

Các vị cao tăng và cư sĩ dịch kinh ở nước Ngô có:

- Cư sĩ Chi Khiêm, người Nhục-chi, đến Kiến-nghiệp vào cuối thời Đông-Hán, đã dịch các kinh Đại Minh Độ, Duy Ma Cát Sở Thuyết Bất Tư Nghị Pháp Môn, Đại Bát Nê Hoàn, v.v... cả thảy 129 bộ, gồm 152 quyển;
- Sa môn Khương Tăng Hội, người Giao-châu (tức Việt-nam), đến kinh đô Kiến-nghiệp của nước Ngô vào năm 247, đã dịch các bộ kinh Ngô Phẩm (5

quyển), Bồ Tát Tịnh Hạnh (2 quyển), A Nan Niệm Di Đà (2 quyển), v.v...; trước đó, khi còn ở Giao-châu, ngài cũng đã dịch các kinh Lục Độ Tập (9 quyển), Tập Thí Dụ Tập (2 quyển), v.v...

- Sa môn Duy Kỳ Nan, người Thiên-trúc, đã dịch 2 bộ kinh A Sai Mạt Bồ Tát (4 quyển) và Pháp Cú (2 quyển);

- Sa môn Trúc Luật Viêm (người Thiên-trúc) dịch 3 bộ kinh, gồm 3 quyển;

- Sa môn Chi Cương Lương Tiếp (người Tây-vực, ở Giao-châu), đã dịch (tại Giao-châu) bộ kinh Pháp Hoa Tam Muội (6 quyển).

Ngoài ra, sách Lịch Đại Tam Bảo Kí còn ghi tên của 110 bộ kinh (gồm 291 quyển) thất dịch thuộc thời kì này.

3. Thời Đại Tây-Tấn (265-316). Kế tiếp thời Tam-quốc là thời Tây-Tấn. Năm 263, nước Ngụy tiêu diệt và chiếm lấy nước Thục; bấy giờ chỉ còn lại hai nước là Ngụy và Ngô. Năm 265, tướng của nhà Ngụy là Tư-mã Viêm (236-290) đã giết vua cuối của nhà Ngụy, tự lên ngôi hoàng đế, lập nên vương triều mới, đó là nhà Tấn, vẫn đóng đô tại Lạc-dương. Năm 280, nhà Tấn diệt Đông-Ngô, thống nhất đất nước, sử gọi đây là vương triều Tây-Tấn.

Phật giáo trong thời đại này đã phát triển mạnh, và sinh hoạt chủ yếu vẫn là dịch kinh; còn về tư tưởng thì chưa có gì khởi sắc. Các vị dịch kinh trong thời đại này gồm có:

- Sa môn Trúc Đàm Ma La Sát (người nước Nhục-chi, sinh ở Đôn-hoàng) đã dịch các kinh Quang Tán Bát Nhã, Nhân Vương Bát Nhã Ba La Mật, A Duy Việt Trí, Đại Bát Nê Hoàn, Vô Lượng Thọ, v.v... cả thảy 210 bộ, gồm 394 quyển;

- Sa môn Cương Lương Lô Chí (người Tây-vực) dịch 1 bộ kinh, 1 quyển;

- Sa môn An Pháp Khâm (người nước An-túc) dịch 5 bộ kinh, gồm 12 quyển;

- Sa môn Vô La Xoa (người nước Vu-điền) dịch bộ kinh Phóng Quang Bát Nhã (20 quyển);

- Sa môn Chi Pháp Độ (người nước Nhục-chi) dịch 4 bộ kinh , gồm 5 quyển;
- Sa môn Pháp Tổ (người Hán) dịch 23 bộ kinh, gồm 29 quyển;
- Sa môn Pháp Lập (người Hán) và sa môn Pháp Cự (người Hán) dịch chung 4 bộ kinh, gồm 13 quyển; sau khi ngài Pháp Lập viên tịch, ngài Pháp Cự dịch tiếp 132 bộ, gồm 142 quyển;
- Sa môn Chi Mẫn Độ (người Nhục-chi) dịch 2 bộ kinh, gồm 13 quyển;
- Cư sĩ Vệ Sĩ Độ (người Hán) dịch 1 bộ kinh, gồm 2 quyển;
- Cư sĩ Nhiếp Thừa Viễn (người Hán) dịch 3 bộ kinh, gồm 4 quyển;
- Cư sĩ Nhiếp Đạo Chân (người Hán) dịch 54 bộ kinh, gồm 66 quyển;
- Cư sĩ Trúc Thúc Lan (người Hán) dịch 2 bộ kinh, gồm 5 quyển.

Ngoài ra, sách Lịch Đại Tam Bảo Kỉ còn ghi tên của 8 bộ kinh (gồm 15 quyển) thất dịch thuộc thời kì này.

4. Thời Đại Đông-Tấn (317-420). Tiếp theo thời Tây-Tấn là thời Đông-Tấn. Cuối thời Tây-Tấn, vào năm 316, tộc Hung-nô đã từ phương Bắc tràn xuống đánh phá và tiêu diệt nhà Tây-Tấn, chiếm hết lãnh thổ vùng Giang-bắc (tức phía Bắc sông Trường-giang), thành lập một quốc gia cho Hung-nô, đặt quốc hiệu là Triệu (sử gọi là Tiền-Triệu). Bấy giờ, một người trong hoàng tộc Tây-Tấn là Tư-mã Duệ, lui xuống vùng Giang-nam (tức phía Nam sông Trường-giang), tự xưng đế, lập nên vương triều Đông-Tấn, đóng đô ở thành Kiến-khang (tức Kiến-nghiệp, nay là Nam-kinh). Như vậy, song song với vương triều Đông-Tấn (được sử coi là chánh thống) ở phương Nam, ở phương Bắc, từ nhà Tiền-Triệu trở về sau, các dân tộc Ngũ-Hồ (tức năm dân tộc thiểu số: Hung-nô, Tiên-ti, Yết, Chi, và Khương) nổi lên tranh cướp đất đai lẫn nhau, trước sau chia nhau kiến lập đến 16 tiểu quốc (gồm có: Tiền-Triệu, Thành, Tiền-Lương, Hậu-Triệu, Tiền-Yên, Tiền-Tần, Hậu-Yên, Hậu-Tần, Tây-Tần, Hậu-Lương, Nam-Lương, Bắc-Lương, Nam-Yên, Tây-Lương, Hạ, Bắc-Yên); sử gọi đó là thời đại “Ngũ-Hồ-thập-lục-quốc”. Nhưng các vương triều của 16 nước thiểu số này không được sử coi là chính thống,

cho nên giai đoạn này của lịch sử Trung-quốc được gọi là thời đại Đông-Tấn, hoặc Đông-Tấn-thập-lục-quốc, hay Đông-Tấn-liệt-quốc.

Trong thời đại Đông-Tấn-liệt-quốc này, ở cả hai vùng Giang-nam và Giang-bắc, Phật giáo phát triển cực mạnh cả về tín ngưỡng lẫn tư tưởng giáo dục. Rất nhiều cao tăng đã đến từ Ấn-độ và Tây-vực, mà các vị cao tăng người Trung-hoa cũng xuất hiện đông đảo. Và công tác dịch kinh lại càng trở nên quan trọng.

4.1. Các vị dịch kinh, soạn luận và viết truyện kí ở vùng Giang-nam (lãnh thổ của vương triều Đông-Tấn) gồm có:

- Sa môn Phật Đà Bạt Đà La (tức Giác Hiền, người Thiên-trúc) đã dịch vừa kinh vừa luật cả thảy được 15 bộ, gồm 115 quyển;
- Sa môn Thi Lê Mật Đa La (người Qui-tu) dịch 3 bộ kinh Mật giáo, gồm 11 quyển;
- Sa môn Chi Đạo Căn (người Nhục-chi) dịch 2 bộ kinh, gồm 7 quyển;
- Sa môn Khang Pháp Thúy (người Khương-cư), dịch 1 bộ kinh, gồm 10 quyển;
- Sa môn Trúc Đàm Vô Lan (người Tây-vực) dịch 110 bộ kinh, gồm 112 quyển;
- Sa môn Khang Đạo Hòa (người Khương-cư) dịch 1 bộ kinh, gồm 3 quyển;
- Sa môn Ca Lưu Đà Già (người Tây-vực) dịch 1 bộ kinh, 1 quyển;
- Sa môn Cù Đàm Tăng Già Đề Bà (người Kế-tân, ban đầu đến Trường-an, kinh đô nước Hậu-Tần ở Giang-bắc, sau dời xuống Lô-sơn, rồi kinh đô Kiến-khang ở vùng Giang-nam của nhà Đông-Tấn) dịch 5 bộ kinh, luận, gồm 117 quyển;
- Sa môn luật sư Ti Ma La Xoa (người Kế-tân, ban đầu đến Trường-an, sau dời xuống Kiến-khang) dịch 2 bộ luật, gồm 5 quyển;

- Sa môn luật sư Đàm Ma dịch 1 bộ luật yếu, gồm 2 quyển;
- Thiên sư Phật Đà Bạt Đà La (người Thiên-trúc, ban đầu tới Trường-an, sau dời xuống Lô-sơn, rồi Kiến-khang) dịch 15 bộ kinh, luật, luận, gồm 115 quyển;
- Sa môn Pháp Hiển (người Hán), dịch 5 bộ kinh, giới, luận và soạn 1 bộ truyện kí, cả thảy 24 quyển;
- Sa môn Kì Đa Mật (người Tây-vực) dịch 25 bộ, gồm 46 quyển;
- Cư sĩ Trúc Nan Đề (người Thiên-trúc) dịch 3 bộ, gồm 4 quyển;
- Sa môn Trúc Pháp Lực (người Thiên-trúc) dịch 1 bộ, 1 quyển;
- Sa môn Tung Công (người Hán) dịch 3 bộ, 3 quyển;
- Sa môn Thôi Công (người Hán) dịch 1 bộ, 1 quyển;
- Sa môn Pháp Dũng (người Hán) dịch 1 bộ, 1 quyển;
- Sa môn Tuệ Viễn (người Hán) soạn luận và viết tựa, cả thảy 14 bộ, gồm 35 quyển;
- Sa môn Trúc Tăng Phu (người Hán) soạn luận, 1 quyển;
- Sa môn Đàm Săn (người Hán) soạn 2 bộ luận, gồm 6 quyển;
- Sa môn Chi Độn (người Hán) soạn 6 bộ luận, 6 quyển;
- Sa môn Trúc Tăng Độ (người Hán) soạn luận, 1 quyển;
- Sa môn Đạo Lưu và sa môn Đạo Tổ (đều người Hán) soạn lục kinh mục, 4 quyển;
- Sa môn Chi Mẫn Độ (người Hán) soạn lục, 1 quyển;
- Sa môn Khang Pháp Sướng (người Hán) soạn luận, 1 quyển;
- Sa môn Trúc Pháp Tế (người Hán) soạn truyện, 1 quyển;

- Sa môn Đàm Vi (người Hán) soạn luận, 2 quyển;

Ngoài ra còn có 52 bộ kinh (gồm 57 quyển) được ghi là “thất dịch”.

4.2. Ở Giang-bắc, tức lãnh thổ của 16 nước Ngũ-Hồ, Phật giáo ở các nước Hậu-Triệu, Tiền-Tần, Hậu-Tần, Tây-Tần, và Bắc-Lương là thịnh đạt hơn cả; nhưng công việc phiên dịch kinh điển thì chỉ được sách sử ghi lại ở 3 nước Tần và nước Bắc-Lương.

4.2.1. Nhà Tiền-Tần (351-394). Năm 351, Phù Kiên (thuộc dân tộc Chi) chiếm thành Trường-an, tự xưng đế, kiến lập nước Tần, sử gọi đó là Tiền-Tần, truyền nối được 6 đời vua, kéo dài được 44 năm thì bị Hậu-Tần tiêu diệt. Các vị cao tăng dịch kinh dưới triều đại nhà Tiền-Tần gồm có:

- Sa môn luật sư Đàm Ma Trì (người Tây-vực) dịch 2 bộ luật, 2 quyển;

- Sa môn luật sư Tuệ Thường (người Hán) dịch luật, 1 quyển;

- Sa môn Đàm Ma Bì (người Thiên-trúc) dịch 1 bộ kinh, gồm 5 quyển;

- Sa môn Cưu Ma La Phật Đề (người Tây-vực) dịch 1 bộ kinh, gồm 2 quyển;

- Sa môn Đàm Ma Nan Đề (người nước Đâu-khê-lặc, Bắc Ấn-độ) dịch 5 bộ kinh, gồm 114 quyển;

- Sa môn Tăng Già Bạt Trừng (người nước Kế-tân) dịch 3 bộ, gồm 27 quyển;

- Sa môn Tăng Già Đề Bà (người Kế-tân) dịch 3 bộ, gồm 60 quyển;

- Sa môn Đạo An (người Hán) chú giải, biên soạn 24 bộ, gồm 28 quyển.

Nói chung, trong thời Tiền-Tần, các kinh, luật và luận thuộc tiểu thừa hầu hết đã được dịch ra Hán văn.

4.2.2. Nhà Hậu-Tần (384-417). Năm 384, một vị tướng quân của nhà Tiền-Tần là Diêu Trành (330-393, thuộc dân tộc Khương) làm phản, chiếm đất Vị-bắc, tự xưng là Tần vương, lập nên nhà Hậu-Tần. Sau đó, Diêu Trành diệt nhà Tiền-Tần, Trường-an trở thành kinh đô của Hậu-Tần. Phật giáo ở thời Hậu-Tần còn thịnh hành hơn ở thời Tiền-Tần, mà ngôi sao sáng chói nhất trong thời đại này là pháp sư Cưu Ma La Thập (344-413). Các vị cao tăng dịch và soạn thuật kinh luận trong thời này gồm có:

- Sa môn Trúc Phật Niệm (người Hán) dịch 13 bộ kinh, luận, gồm 86 quyển;
- Sa môn Cưu Ma La Thập (người Qui-tur) dịch 98 bộ kinh, luận, gồm 425 quyển;
- Sa môn Phật Đà Da Xá (người Kế-tân) dịch 4 bộ kinh, luật, gồm 69 quyển;
- Sa môn Phật Nhã Đa La (người Kế-tân) dịch 1 bộ luật, gồm 58 quyển;
- Sa môn Đàm Ma Da Xá (người Kế-tân) dịch 2 bộ luận, gồm 21 quyển;
- Sa môn Đàm Ma Quật Đa (người Thiên-trúc) dịch 1 bộ luận, gồm 22 quyển;
- Sa môn Tăng Triệu (người Hán) soạn 4 bộ luận, gồm 4 quyển;
- Sa môn Tăng Duệ (người Hán) soạn kinh lục, 1 quyển;
- Sa môn Đạo Hằng (người Hán) soạn luận, 1 quyển.

4.2.3. Nhà Tây-Tần (385-400). Năm 385, một vị tướng quân của nhà Tiền-Tần là Khuất-phục Quốc Nhân (thuộc dân tộc Tiên-ti), tự xưng đế ở đất Lũng-tây, lập nước Tây-Tần, đóng đô ở Uyển-xuyên (thuộc tỉnh Cam-túc ngày nay). Ông rất tin Phật, thờ kính sa môn. Lúc ấy có ngài Thánh Kiên (người Tây-vực) hành hóa đến đó, ông rất sùng kính, dùng trọng lễ tiếp đãi, thỉnh cầu ở lại đó để dịch kinh. Ngài ứng lời mời, đã dịch được các kinh Phương Đẳng Vương Hư Không Tạng, Thái Tử Tu Đại Noa, A Nan Vấn Sự Phật Cát Hung, v.v... cả thảy 14 bộ, gồm 21 quyển. Ngoài ra, sách Lịch Đại

Tam Bảo Kỉ còn ghi có 8 bộ kinh (gồm 11 quyển) thất dịch thuộc thời kì này.

4.2.4. Nhà Bắc-Lương (397-439). Năm 397, một viên tướng của nhà Hậu-Lương (386-403) là Thư-cừ Mông Tôn (người tộc Hung-nô) dấy quân làm phản, tôn một vị thượng thư của Hậu-Lương là Đoàn Nghiệp làm Lương vương, đóng đô ở đất Trương-dịch (thuộc tỉnh Cam-túc), sử gọi là nhà Bắc-Lương. Năm 401 Mông Tôn lại giết Đoàn Nghiệp và tự lập làm vua Bắc-Lương, dời đô sang Cô-tàng. Đó là một trong vài nước cuối cùng của thời đại Ngũ-Hồ-thập-lục-quốc; sau bị nhà Bắc-ngụy tiêu diệt. Mông Tôn cũng là người tôn sùng Phật pháp, cho nên công việc dịch kinh ở triều đại này cũng rất quan trọng. Các vị dịch giả ở Bắc-Lương gồm có:

- Sa môn Đạo Cung (người Hán) dịch 2 bộ kinh, gồm 12 quyển;
- Sa môn Pháp Chúng (người Hán) dịch 1 bộ kinh, gồm 4 quyển;
- Sa môn Đàm Vô Sấm (người Thiên-trúc) dịch 24 bộ kinh, gồm 151 quyển;
- Sa môn Phù Đà Bạt Ma (người Tây-vực) dịch 1 bộ luận, gồm 60 quyển;
- Cư sĩ Thư-cừ Kinh Thanh (người Hung-nô) dịch một bộ thiên kinh, gồm 2 quyển;
- Sa môn Trí Mãnh (người Hán) dịch 1 bộ kinh, gồm 20 quyển;
- Sa môn Đàm Giác (người Hán) dịch 1 bộ kinh, gồm 15 quyển;
- Thất dịch: 5 bộ kinh, gồm 17 quyển.

Một điều đáng chú ý trong quá trình phiên dịch thánh điển thuộc thời đại Đông-Tấn-thập-lục-quốc này, là bốn bộ kinh trọng yếu của giáo pháp đại thừa đã được dịch ra Hán văn; đó là: Bát Nhã, Pháp Hoa, Niết Bàn, và Hoa Nghiêm. Truy nhiên, ngay trong thời đại ấy, những bộ kinh này chưa được dịch trọn vẹn, phải đến các đời sau mới đầy đủ.

5. Thời Đại Nam-Bắc-Triều (420-589). Đây là giai đoạn lịch sử kế tiếp thời đại Đông-Tấn. Trong giai đoạn lịch sử này, Trung-quốc vẫn bị chia thành hai phần Nam, Bắc (lấy sông Trường-giang làm ranh giới), nhưng các vương triều thống trị ở hai vùng lãnh thổ này đều được sách sử công nhận là chính thống, cho nên giai đoạn đó đã được sử gọi là thời đại Nam-Bắc-triều. Vương triều Đông-Tấn ở Giang-nam, vào giữa năm 420, đã bị quyền thần là Lưu Dụ nổi lên cướp ngôi, kiến lập nên nhà Tống, sử gọi là Lưu-Tống. Nối tiếp vương triều Lưu-Tống còn có ba vương triều Nam-Tề, Tiêu-Lương và Trần. Cả bốn vương triều này đều đóng đô ở thành Kiến-khang, kế tiếp nhau thống trị miền Hoa-nam (tức Giang-nam), đối lập với các vương triều ở Hoa-bắc, nên sử gọi là Nam-triều. Trong khi đó ở Hoa-bắc (tức Giang-bắc), các vương triều Bắc-Ngụy, Đông-Ngụy, Tây-Ngụy, Bắc-Tề, và Bắc-Chu kế tiếp nhau thống trị, sử gọi đó là Bắc-triều.

Phật giáo ở thời đại Nam-Bắc-triều, tuy có hai lần bị pháp nạn, nhưng nói chung, các vua chúa trải qua các đời đều tôn sùng Phật pháp, hết lòng ủng hộ các Phật sự, nên công việc dịch kinh, trước thuật cũng rất thịnh đạt.

5.1. Nam-triều. Công việc dịch kinh và trước thuật ở các triều đại thuộc Nam-triều ở Giang-nam được tóm lược như sau:

5.1.1. Nhà Lưu-Tống (420-479). Năm 420, Lưu Dụ diệt nhà Đông-Tấn, lên ngôi xưng đế, lập vương triều Tống, sử gọi đó là Lưu-Tống. Trong mấy năm đầu tiên của thời đại này, Lưu Dụ, tức vua Tống Vũ đế (420-422) đã ban lệnh sa thải tăng ni, nhưng từ đời vua Văn đế (424-453) trở đi thì Phật giáo rất được ủng hộ; bởi vậy, đã có nhiều bậc cao tăng từ phương Tây tới dịch kinh và hành đạo, chẳng những thế, các bậc danh tăng người Hán cũng xuất hiện nhiều:

- Sa môn luật sư Phật Đà Thập (người nước Kế-tân) dịch 3 bộ luật, gồm 36 quyển;
- Sa môn Cương Lương Da Xá (người Tây-vực) dịch 2 bộ kinh, gồm 2 quyển;
- Sa môn Cầu Na Bạt Ma (người Kế-tân) dịch 7 bộ kinh, luận, gồm 38 quyển;

- Sa môn Cầu Na Bạt Đà La (người Thiên-trúc) dịch 78 bộ kinh, gồm 161 quyển;
- Sa môn Tăng Già Bạt Ma (người Thiên-trúc) dịch 5 bộ luận, gồm 27 quyển;
- Sa môn Đàm Ma Mật Đa (người Kế-tân) dịch 11 bộ kinh, gồm 12 quyển;
- Sa môn Công Đức Trục (người Tây-vức) dịch 2 bộ kinh, gồm 7 quyển;
- Sa môn Y Diệp Ba La (người Tây-vức) dịch 1 bộ luận, gồm 10 quyển;
- Sa môn Đàm Vô Kiệt (người nước Hoàng-long) dịch kinh, 1 quyển, và viết truyện kí, 1 quyển;
- Sa môn Trúc Pháp Quyền (người Thiên-trúc) dịch 6 bộ kinh, gồm 29 quyển;
- Cư sĩ Thư-cừ Kinh Thanh (nguyên ở Bắc-Lương, sau khi Bắc-Lương bị Bắc-Ngụy tiêu diệt, đã chạy xuống Kiến-khang cư ngụ, tiếp tục sự nghiệp phiên dịch) dịch 35 bộ kinh, gồm 36 quyển;
- Sa môn Trí Nghiêm (người Hán) dịch 14 bộ kinh, gồm 36 quyển;
- Sa môn Bảo Vân (người Hán) dịch 4 bộ kinh, gồm 15 quyển;
- Sa môn Tuệ Nghiêm (người Hán) dịch 1 bộ kinh, gồm 36 quyển;
- Sa môn Tuệ Giản (người Hán) dịch 25 bộ kinh, gồm 25 quyển;
- Sa môn luật sư Tăng Cừ (người Hán) soạn 1 bộ yết ma, gồm 2 quyển;
- Sa môn luật sư Pháp Dĩnh (người Hán) soạn 3 bộ luật, gồm 3 quyển;
- Sa môn Tường Công (người Hán) dịch 1 bộ kinh, gồm 2 quyển;
- Sa môn Đạo Nghiêm (người Hán) dịch 2 bộ kinh, gồm 3 quyển;
- Sa môn Dũng Công (người Hán) dịch 4 bộ kinh, gồm 4 quyển;

- Sa môn Pháp Hải (người Hán) dịch 2 bộ kinh, gồm 2 quyển;
- Sa môn Tiên Công (người Hán) dịch kinh, 1 quyển;
- Sa môn Đạo Nghiễm (người Hán) soạn 1 bộ luận, gồm 2 quyển.

5.1.2. Nhà Nam-Tề (479-502). Năm 479, Tiêu Đạo Thành chiếm ngôi nhà Lưu-Tổng, xưng đế, đặt quốc hiệu là Tề, sử gọi là Nam-Tề. Các vua nhà Nam-Tề không những ủng hộ Phật giáo nhiệt tình, mà còn phát tâm học hỏi giáo lý với các vị cao tăng. Các bậc cao tăng địa phương và từ phương Tây tới tham gia công tác dịch kinh và trước thuật gồm có:

- Sa môn Đàm Ma Già Đà Da Xá (người Thiên-trúc) dịch kinh, 1 quyển;
- Sa môn Tăng Già Bạt Đà La (người Thiên-trúc) dịch 1 bộ luật, gồm 18 quyển;
- Sa môn Cầu Na Tì Địa (người Thiên-trúc) dịch 3 bộ kinh, gồm 12 quyển;
- Sa môn Đạt Ma Ma Đề (người Tây-vức) dịch 2 quyển kinh;
- Sa môn Ma Ha Thừa (người Tây-vức) dịch 1 quyển kinh, 1 quyển luật;
- Sa môn Pháp Ý (người Hán) dịch 2 bộ kinh, gồm 2 quyển;
- Sa môn Pháp Độ (người Hán) dịch 3 bộ kinh, luật, gồm 3 quyển;
- Sa môn Pháp Nguyên (người Hán) dịch 2 bộ kinh, gồm 2 quyển;
- Sa môn Pháp Ni (người Hán) dịch 1 bộ kinh, gồm 2 quyển;
- Sa môn Vương Tông (người Hán) soạn 1 bộ danh số kinh gồm 5 quyển, và 1 bộ mục lục gồm 2 quyển;
- Sa môn Đàm Cảnh (người Hán) dịch 2 bộ kinh, gồm 4 quyển;
- Sa môn Đạo Chính (người Hán) dịch kinh, 1 quyển;

- Sa môn Đạo Bị (người Hán) dịch 5 bộ kinh, gồm 5 quyển;
- Sa môn Pháp Viện (người Hán) chú giải 1 bộ kinh, gồm 3 quyển;
- Sa môn Huệ Cơ (người Hán) chú giải 1 quyển kinh;
- Cư sĩ Vương Cân (người Hán) soạn 1 quyển tạng sử.

5.1.3. Nhà Tiêu-Lương (502-557). Năm 502, Tiêu Diễn diệt nhà Nam-Tề, lên ngôi xưng đế, sáng lập nhà Lương, sử gọi là Tiêu-Lương. Trong thời đại Nam-triều thì Phật giáo ở triều đại nhà Lương là thịnh hành nhất. Các vị dịch kinh và trước thuật trong thời này gồm có:

- Sa môn Tăng Già Bà La (người nước Phù-nam) dịch 11 bộ kinh, luận, gồm 38 quyển;
- Sa môn Mạn Đa La Tiên (người nước Phù-nam) dịch 3 bộ kinh, gồm 11 quyển;
- Sa môn Chân Đế (người nước Ưu-thiên-ni, TrungThiên-trúc) dịch và soạn 16 bộ kinh, luận số, kí, gồm 46 quyển;
- Sa môn ni Tăng Pháp (người Hán) dịch 21 bộ kinh, gồm 35 quyển;
- Sa môn Diệu Quang (người Hán) dịch kinh, 1 quyển;
- Sa môn Tăng Oai (người Hán) soạn 1 quyển về luật;
- Sa môn Tăng Hựu (người Hán) soạn 14 bộ tập, kí, truyện, gồm 67 quyển;
- Sa môn Đạo Hoan (người Hán) soạn 1 quyển kệ (21 bài);
- Sa môn Tăng Thiệu (người Hán) soạn 1 bộ kinh lục, gồm 4 quyển;
- Cư sĩ Mộc Đạo Hiền (người Hán) dịch 1 quyển kinh;
- Vương tử Nguyệt Bà Thủ Na (nước Ưu-thiên-ni, trước đến Bắc-Ngụy, trải qua Đông-Ngụy [xem mục “Bắc-triều” ở dưới], sau đến Lương) dịch 1 quyển kinh;

- Sa môn Tăng Mân (người Hán) tập soạn 1 bộ mục lục gồm 88 quyển;
- Sa môn Tăng Xương (người Hán) soạn 8 bộ tạp lục, gồm 107 quyển;
- Sa môn Pháp Lang (hay Pháp Lãng, người Hán) chú 1 bộ kinh, gồm 72 quyển;
- Vũ đế Tiêu Diễn (hoàng đế nhà Tiêu-Lương) chú 1 bộ kinh, gồm 50 quyển;
- Sa môn Tuệ Linh (người Hán) soạn 1 bộ kinh sao, gồm 12 quyển;
- Sa môn Tuệ Kiêu (người Hán – có người đọc là Tuệ Cảo) soạn 1 bộ truyện, gồm 14 quyển;
- Cư sĩ Viên Đàm Doãn (người Hán) soạn 1 bộ luận sao, gồm 20 quyển;
- Giản-văn đế Tiêu Cương (hoàng đế nhà Tiêu-Lương) cùng nhiều vị học sĩ soạn 1 bộ tập, gồm 200 quyển;
- Sa môn Trí Tạng (người Hán) soạn 1 bộ nghĩa lâm, gồm 80 quyển;
- Cư sĩ Ngu Hiếu Kính (người Hán) soạn 1 bộ yếu sự, gồm 30 quyển.

5.1.4. Nhà Trần (557-589). Năm 557, Trần Bá Tiên phế vua Kinh đế của nhà Tiêu-Lương, lên ngôi xưng đế, đặt quốc hiệu là Trần. Các vua trong thời đại này đều noi gương vua Vũ đế nhà Lương lúc trước trong việc bảo hộ Phật giáo. Công tác dịch kinh trong thời đại này có:

- Sa môn Chân Đế (tiếp tục sự nghiệp phiên dịch từ thời nhà Lương) dịch 48 bộ kinh, luận, sớ, truyện, gồm 232 quyển;
- Vương tử Nguyệt Bà Thủ Na (từ thời nhà Lương) dịch 1 bộ kinh, gồm 7 quyển;
- Sa môn Tu Bồ Đề (người Phù-nam) dịch 1 bộ kinh, gồm 8 quyển.

5.2. Bắc-triều (386-581). Trong khi các vương triều Lưu-Tổng, Nam-Tề, Tiêu-Lương, và Trần kế tiếp nhau thống trị miền Hoa-nam, thì cũng trong khoảng thời gian đó, các vương triều Bắc-Ngụy, Đông-Ngụy, Tây-Ngụy, Bắc-Tề và Bắc-Chu thống trị miền Hoa-bắc; sử gọi đó là Bắc-triều. Công việc dịch kinh và trước thuật ở các triều đại thuộc Bắc-triều được tóm lược như sau:

5.2.1. Nhà Bắc-Ngụy (386-534). Bắc-Ngụy là nước lớn nhất ở vùng Giang-bắc, được kiến lập rất sớm, từ thời Đông-Tấn-thập-lục-quốc. Năm 386, Thác-bạt Khuê xưng vương, kiến lập nước Ngụy, đóng đô ở Thịnh-lạc (thuộc tỉnh Nội-mông ngày nay), sử gọi đó là nhà Bắc-Ngụy (cũng gọi là Hậu-Ngụy). Năm 398, Khuê dời đô xuống Bình-thành (huyện Đại-đồng, tỉnh Sơn-tây ngày nay), rồi năm sau xưng đế, tức Đạo-vũ đế (386-409). Năm 420, khi nhà Lưu-Tổng mở đầu thời đại Nam-triều ở Giang-nam, thì vùng Giang-bắc vẫn còn trong thời đại Ngũ-Hồ-thập-lục-quốc. Năm 440 (dưới triều Ngụy Thái-vũ đế), Bắc-Ngụy diệt Bắc-Lương (nước cuối cùng của thời đại 16 nước Ngũ-Hồ), thống nhất toàn vùng lãnh thổ Hoa-bắc, trở thành vương triều đầu tiên của thời đại Bắc-triều.

Trong thời Bắc-Ngụy này, ngoại trừ vị vua thứ ba, là Thái-vũ đế (424-452), đã thực hiện chính sách tiêu diệt Phật giáo, còn các vua khác đều ủng hộ Phật giáo nhiệt thành, cho nên Phật giáo rất hưng thịnh, chùa viện có cả mấy vạn ngôi, giáo đoàn đông tới cả triệu. Chư tăng từ phương Tây tới cũng thật đông đảo. Công việc dịch kinh được tóm lược như sau:

- Sa môn Tuệ Giác (người Hán) dịch 1 bộ kinh, gồm 13 quyển;
- Sa môn Đàm Diệu (người Hán) dịch 3 bộ kinh, luận, truyện, gồm 7 quyển;
- Sa môn Đàm Tĩnh (người Hán) soạn 1 bộ kinh, gồm 2 quyển;
- Sa môn Cát Ca Dạ (người Tây-vực) dịch 5 bộ kinh, luận, gồm 25 quyển;
- Sa môn Đàm Biện (người Hán) dịch 1 bộ kinh, 1 quyển;
- Sa môn Đàm Ma Lưu Chi (người Thiên-trúc) dịch 3 bộ kinh, gồm 8 quyển;
- Sa môn Pháp Trường (người Hán) dịch kinh, 1 quyển;

- Sa môn Bồ Đề Lưu Chi (người Thiên-trúc) dịch 37 bộ kinh, luận, gồm 126 quyển, và soạn 1 quyển mục lục;
- Bà la môn Cù Đàm Bát Nhã Lưu Chi (cũng gọi Bát Nhã Lưu Chi, người Thiên-trúc) dịch 18 bộ kinh, giới, luận, gồm 92 quyển;
- Sa môn Lặc Na Ma Đề (người Thiên-trúc) dịch 6 bộ kinh, luận, gồm 24 quyển;
- Sa môn Phật Đà Phiến Đa (người Thiên-trúc) dịch 10 bộ kinh, luận, gồm 11 quyển;
- Vương tử Nguyệt Bà Thủ Na (nước Ưu-thiên-ni, Trung Thiên-trúc) dịch 3 bộ kinh, gồm 7 quyển;
- Sa môn Tì Mục Trí Tiên (người nước Ô-trầnh, Bắc Thiên-trúc) dịch 5 bộ luận, gồm 5 quyển;
- Sa môn Đạt Ma Bồ Đề (không rõ người nước nào) dịch 1 quyển luận.

5.2.2. Nhà Đông-Ngụy (534-550) và nhà Tây-Ngụy (535-551). Năm 534, nước Bắc-Ngụy bị phân liệt thành hai nước nhỏ: Đông-Ngụy đóng đô ở Nghiệp-thành (tỉnh Hà-nam) và Tây-Ngụy đóng đô ở Trường-an (tỉnh Thiểm-tây). Phật giáo ở hai triều đại này đều rất thịnh hành, nhưng chư vị cao tăng chuyên việc dịch kinh thì không có nhiều như ở các triều đại khác. Dưới thời Đông-Ngụy chỉ thấy ghi lại 3 vị là bà la môn Bát Nhã Lưu Chi, sa môn Bồ Đề Lưu Chi và vương tử Nguyệt Bà Thủ Na, đều đã có mặt từ thời Bắc-Ngụy.

5.2.3. Nhà Bắc-Tề (550-577). Năm 550, Cao Dương đoạt ngôi nhà Đông-Ngụy, kiến lập nhà Bắc-Tề (cũng gọi là Cao-Tề), vẫn đóng đô ở Nghiệp-thành. Các vua Bắc-Tề đều sùng phụng Phật pháp, hết lòng làm cho Phật giáo hưng thịnh. Trong thời này, có hai vị dịch kinh mà sử sách còn ghi lại:

- Sa môn Na Liên Đề Da Xá (người nước Ô-trầnh, Bắc Thiên-trúc) dịch 7 bộ kinh, luận, gồm 52 quyển;

- Cư sĩ Vạn-sĩ Ý (cũng gọi là Vạn Thiên Ý, người Hán) dịch 1 quyển kinh.

5.2.4. Nhà Bắc-Chu (557-581). Năm 557, nhà Tây-Ngụy ở Trường-an bị Vũ-văn Giác đoạt ngôi, kiến lập nhà Bắc-Chu. Năm 576, Bắc-Chu lại tiêu diệt Bắc-Tề; thế là Bắc-triều, từ bấy giờ chỉ còn một nước duy nhất là Bắc-Chu; miền Hoa-bắc trở lại tình trạng thống nhất như thời Bắc-Ngụy lúc trước. Đến năm 581 thì Bắc-Chu bị nhà Tùy tiêu diệt. Dưới triều đại Bắc-Chu, tuy vua Vũ đế (561-578, vua đời thứ ba của nhà Bắc-Chu) chủ trương hủy diệt Phật giáo, nhưng các vị vua khác của triều đại vẫn tôn phụng Phật giáo; công việc dịch kinh và trước thuật vẫn tiến triển, lược ghi các vị như sau:

- Sa môn Đàm Hiền (người Hán) soạn kinh yếu, 2 bộ, gồm 23 quyển;
- Sa môn luật sư Nương Na Bạt Đà La (người nước Ba-đầu-ma) dịch 1 bộ luận, 1 quyển;
- Sa môn Đạt Ma Lưu Chi (người nước Ma-lặc) dịch 1 bộ ngữ văn, gồm 20 quyển;
- Sa môn Xà Na Da Xá (người Thiên-trúc) dịch 6 bộ kinh, gồm 17 quyển;
- Sa môn Da Xá Quật Đa (người Thiên-trúc) dịch 3 bộ kinh, gồm 8 quyển;
- Sa môn Xà Na Quật Đa (người Thiên-trúc) dịch 4 bộ kinh, gồm 5 quyển;
- Sa môn Tăng Miễn (người Hán) soạn 2 bộ truyện, 2 quyển;
- Sa môn Tuệ Thiện (người Hán) soạn 1 bộ luận, gồm 8 quyển;
- Sa môn Vong Danh (người Hán) soạn 12 bộ truyện, luận, 12 quyển;
- Sa môn Tịnh Ái (người Hán) soạn 1 bộ tập, gồm 11 quyển;
- Sa môn Đạo An (người Hán) soạn luận, 1 quyển.

6. Thời Đại Nhà Tùy (581-619). Năm 581, vị tể tướng của vương triều Bắc-Chu là Dương Kiên, đã soán ngôi vua Bắc-Chu, tự xưng đế, kiến lập vương triều Tùy, đóng đô ở Trường-an, chấm dứt thời đại Bắc-triều. Đến năm 589, nhà Tùy lại cử binh đánh xuống Hoa-nam, tiêu diệt nước Trần, thống nhất Trung-quốc, chấm dứt thời đại Nam-bắc-triều. Nhà Tùy kéo dài được 38 năm thì bị mất vào tay nhà Đường. Tuy chỉ trong một thời gian ngắn ngủi, nhưng Phật giáo trong thời đại nhà Tùy, vì được các bậc quân vương nhiệt thành ủng hộ, cho nên, chẳng những đã được phục hưng sau thời Chu Vũ đế diệt Phật, mà còn phát triển thật rực rỡ. Riêng về công tác dịch kinh, trước thuật, sách sử đã ghi lại các vị còn để lại thành tích như sau:

- Sa môn Tăng Xán (người Hán) soạn luận, 1 quyển;
- Cư sĩ Đạt Ma Xà Na (tức Pháp Trí, con trưởng của bà la môn Bát Nhã Lưu Chi, đời Bắc-Ngụy) dịch 1 bộ kinh, 1 quyển;
- Sa môn Tì Ni Đa Lưu Chi (người Thiên-trúc) dịch 1 quyển kinh ở Trung-quốc, rồi sang Việt-nam cũng dịch 1 quyển kinh;
- Sa môn Na Liên Đề Da Xá (người Thiên-trúc, tới Trung-quốc từ thời Bắc-Tề) dịch 8 bộ kinh, gồm 28 quyển;
- Sa môn Trí Khải (người Hán) chú sớ kinh, luật và soạn luận, cả thảy 22 bộ, gồm 87 quyển;
- Sa môn Tăng Tựu (người Hán) soạn tập 1 bộ kinh, gồm 60 quyển;
- Sa môn Xà Na Quật Đa (người Thiên-trúc, tới Trung-quốc từ thời Bắc-Chu) dịch 31 bộ kinh, gồm 165 quyển;
- Sa môn Đạt Ma Cấp Đa (người Thiên-trúc) dịch 9 bộ kinh, luận, gồm 46 quyển;
- Sa môn Pháp Thượng (người Hán) soạn 3 bộ luận và kinh lục, gồm 43 quyển;
- Sa môn Linh Dụ (người Hán) soạn 8 bộ luận, kí, gồm 30 quyển;
- Sa môn Tín Hạnh (người Hán) soạn 2 bộ tạp lục, gồm 35 quyển;

- Sa môn Pháp Kinh (người Hán) soạn 2 bộ kinh lục, gồm 12 quyển;
- Sa môn Bảo Quý (người Hán) tập hợp 1 bộ kinh, gồm 8 quyển;
- Sa môn Tăng Côn (người Hán), soạn 1 bộ tập kí, gồm 31 quyển;
- Sa môn Ngạn Tông (người Hán) soạn truyện, luận, kí, 6 bộ, gồm 9 quyển;
- Sa môn Tuệ Ảnh (người Hán) soạn và chú giải luận, 4 bộ, gồm 27 quyển;
- Sa môn Bồ Đề Đăng (người ngoại quốc, không rõ nước nào) dịch 1 bộ kinh, gồm 2 quyển;
- Cư sĩ Phí Trưởng Phòng (người Hán) soạn 1 bộ kinh lục, gồm 15 quyển;
- Cư sĩ Từ Đồng Khanh (người Hán) soạn 1 bộ luận, gồm 2 quyển;
- Cư sĩ Hậu Quân Tô (người Hán) soạn 1 bộ truyện, gồm 10 quyển;
- v.v...

7. Thời Đại Nhà Đường (618-907). Đến đầu thế kỉ thứ 7 thì triều đình nhà Tùy đã quá suy nhược, quần hùng trong nước nổi lên khắp nơi để tranh giành quyền lực. Năm 618, Đường công Lí Uyên (566-635) đem quân tiến đánh Trường-an, tiêu diệt nhà Tùy, lên ngôi hoàng đế, lập nên nhà Đường, vẫn đóng đô ở Trường-an.

Trong thời đại nhà Đường, ngoại trừ vua Vũ-tông (841-846) phá hủy Phật giáo, các vị đế vương khác (kể cả nữ hoàng Vũ Tắc Thiên, 684-705) đều tôn sùng và hết lòng bảo hộ Phật giáo; cho nên, dù bên cạnh luôn luôn có sự tranh giành ảnh hưởng của Đạo giáo, Phật giáo vẫn phát triển mạnh mẽ và hưng thịnh cùng cực - nhất là ở hai thời kì Sơ Đường (618-713) và Thịnh Đường (713-805). Ở thời đại này, đã có rất nhiều vị danh tăng xuất hiện, các tông phái nổi tiếng như Tịnh Độ, Luật, Thiền, Mật, Hoa Nghiêm, Pháp Tướng, v.v... đều phát triển rực rỡ, gây nên một phong trào trăm hoa đua nở, đưa địa vị Phật giáo lên hàng tuyệt đỉnh trong lịch sử tư tưởng Trung-quốc; cho nên sách sử thường nói, đó là thời đại hoàng kim của Phật giáo Trung-quốc.

Phật giáo ở thời đại nhà Đường sở dĩ được khởi sắc như vậy, thiết nghĩ, đó là do ảnh hưởng của sự nghiệp phiên dịch kinh điển và trước thuật các tác phẩm Phật học. Thật vậy, trong thời đại này, sự nghiệp dịch kinh đã chiếm một địa vị vô cùng quan trọng trong lịch sử phát triển Phật giáo Trung-quốc. Với sự xuất hiện của nhà đại phiên dịch Huyền Trang, nhiều tư tưởng mới mẻ, cao siêu của Phật giáo được phát huy ở Trung-quốc, đã đưa Phật giáo Trung-quốc bước sang một thời kì gồm rất nhiều biến chuyển mới, làm cho nền Phật giáo đại thừa hưng thịnh lạ thường. Góp công vào sự nghiệp phiên dịch này, các vị danh tăng vừa bản xứ vừa ngoại quốc như Nghĩa Tịnh, Bát Nhã (người Kế-tân), Thiện Vô Úy (người Đông Ấn), Kim Cương Trí (người Nam Ấn), Bất Không (người Tích-lan), v.v... đều là những nhà đại phiên dịch nổi tiếng, đã đóng góp rất lớn trong việc hình thành kho tàng kinh luận Phật giáo Trung-quốc. Trong 5 vị dịch kinh trứ danh của Phật giáo Trung-quốc thì đời Đường đã chiếm hết 3 vị, là Huyền Trang, Nghĩa Tịnh và Bất Không (2 vị kia là Cưu Ma La Thập ở đời Hậu-Tần và Chân Đế ở cuối đời Tiêu-Lương đầu đời Trần). Ngoài ra, trong sự nghiệp dịch kinh của thời đại này cũng còn phải kể đến các vị dịch sư quan trọng như Thật Xoa Nan Đà, Bồ Đề Lưu Chí, Địa Bà Ha La, Đề Vân Bát Nhã. Sự nghiệp phiên dịch ấy được lược thuật như sau:

- Sa môn Ba La Phả Ca La Mật Đa La (người Thiên-trúc) dịch 3 bộ kinh, luận, gồm 38 quyển;
- Sa môn Pháp Lâm (người Hán) soạn 2 bộ luận, gồm 10 quyển;
- Sa môn Huyền Trang (người Hán) dịch và soạn 76 bộ kinh, luật, luận, kí, truyện, gồm 1.347 quyển;
- Sa môn Khuy Cơ (người Hán) chú sớ 17 bộ kinh, luận, gồm 105 quyển;
- Sa môn luật sư Đạo Tuyên (người Hán) soạn 11 bộ luật, lục, tập, truyện, kí, gồm 86 quyển;
- Sa môn Huyền Ứng (người Hán) dịch 1 bộ âm nghĩa, gồm 25 quyển;
- Sa môn Tĩnh Mai (người Hán) soạn 1 bộ đồ kí, gồm 4 quyển;
- Sa môn Trí Thông (người Hán) dịch 4 bộ kinh, gồm 5 quyển;
- Sa môn Già Phạm Đạt Ma (người Thiên-trúc) dịch 1 quyển kinh;

- Sa môn A Địa Cù Đa (người Thiên-trúc) dịch 1 bộ kinh, gồm 12 quyển;
- Sa môn Huyền Uẩn (người Hán) soạn 1 bộ yếu tập, gồm 20 quyển;
- Sa môn Ngạn Tông (người Hán) soạn 1 bộ tập, gồm 6 quyển;
- Sa môn Na Đề (người Thiên-trúc) dịch 3 bộ kinh, 3 quyển;
- Sa môn Nhã Na Bạt Đà La (người Nam-dương quần-đảo) dịch 1 bộ kinh, gồm 2 quyển;
- Sa môn Địa Bà Ha La (người Thiên-trúc) dịch 18 bộ kinh, luận, gồm 34 quyển;
- Cư sĩ Đổ Hạnh Nghị (người Hán) dịch 1 quyển kinh;
- Sa môn Phục Lễ (người Hán) soạn 1 bộ luận, gồm 2 quyển;
- Sa môn Tuệ Lập (người Hán) soạn 1 bộ truyện, gồm 10 quyển;
- Sa môn Hoài Tổ (người Hán) sao tập 4 bộ giới bản, yết ma, gồm 8 quyển;
- Sa môn Phật Đà Đa La (người nước Kế-tân) dịch 1 quyển kinh;
- Sa môn Phật Đà Ba Lị (người Kế-tân) dịch 1 quyển kinh;
- Sa môn Đề Vân Bát Nhã (người nước Vu-điền) dịch 6 bộ kinh, luận, gồm 7 quyển;
- Sa môn Tuệ Trí (người Hán gốc Thiên-trúc) dịch 1 quyển tán tụng;
- Sa môn Minh Thuyên (người Hán) soạn 1 bộ mục lục, gồm 15 quyển;
- Sa môn Thật Xoa Nan Đà (người Vu-điền) dịch 19 bộ kinh, gồm 107 quyển;
- Bà la môn Lí Vô Siêm (người nước Lam-ba, phía Bắc Thiên-trúc) dịch 1 quyển kinh;

- Sa môn Di Đà Sơn (người nước Đổ-hóa-la, cổ quốc ở phía Tây Nam cao nguyên Pamir) dịch 1 quyển kinh;
- Sa môn Huyền Nghi (người Hán) soạn 1 bộ luận, gồm 3 quyển;
- Sa môn A Nễ Chân Na (người nước Ca-thấp-mật-la, phía Bắc Thiên-trúc) dịch 7 bộ kinh, gồm 9 quyển;
- Sa môn Nghĩa Tịnh (người Hán) dịch và soạn 61 bộ kinh, luật, luận, truyện, gồm 239 quyển;
- Sa môn Bồ Đề Lưu Chí (tức Đạt Ma Lưu Chi, người Thiên-trúc) dịch 53 bộ kinh, luận, gồm 111 quyển;
- Sa môn Ái Đồng (người Hán) dịch 1 quyển luật;
- Sa môn Tuệ Uyển (người Hán) soạn 1 bộ âm nghĩa, gồm 2 quyển;
- Sa môn Bát Thích Mật Đa (người Thiên-trúc) dịch 1 bộ kinh, gồm 10 quyển;
- Sa môn Trí Nghiêm (người Vu-điền) dịch 4 bộ kinh, gồm 6 quyển;
- Sa môn Kim Cương Trí (người Thiên-trúc) dịch 25 bộ kinh, gồm 32 quyển;
- Sa môn Hoài Địch (người Hán) dịch 1 bộ kinh, gồm 10 quyển;
- Sa môn Thiện Vô Úy (người Thiên-trúc) dịch 4 bộ kinh, gồm 14 quyển;
- Sa môn Trí Thắng (người Hán) soạn 5 bộ kinh lục, sám nghi, gồm 25 quyển;
- Sa môn Bất Không (người nước Su-tử, tức Tích-lan) dịch 110 bộ kinh, luận, gồm 143 quyển;
- Sa môn A Chất Đạt Tiên (người Thiên-trúc) dịch 3 bộ kinh, gồm 5 quyển;
- Sa môn Pháp Nguyệt (người Thiên-trúc) dịch 1 quyển kinh;
- Sa môn Bát Nhã (người Thiên-trúc) dịch 6 bộ kinh, gồm 70 quyển;

- Sa môn Lương Phần (người Hán) chú số 1 bộ kinh, gồm 3 quyển;
- Sa môn Tiềm Chân (người Hán) chú số 4 bộ kinh, tập, gồm 9 quyển;
- Sa môn Trí Thủ (người Hán) chú số 21 quyển luật;
- Sa môn Tuệ Mãn (người Hán) chú số 20 quyển luật;
- Sa môn Như Tịnh (người Hán) chú số 1 bộ luật, gồm 10 quyển;
- Sa môn Lương Tú (người Hán) chú số 1 bộ kinh, gồm 10 quyển;
- Sa môn Siêu Ngộ (người Hán) chú số 1 bộ kinh, gồm 10 quyển;
- Sa môn Viên Chiếu (người Hán) soạn 1 bộ kinh lục, gồm 3 quyển;
- Sa môn Thi La Đạt Ma (người Vu-điền) dịch 2 bộ kinh, gồm 10 quyển;
- Sa môn Vật Đê Đê Tê Ngư (người Qui-tư) dịch 1 quyển kinh;
- Trưởng giả Thông Huyền (người Hán) chú số 10 bộ kinh, luận, gồm 64 quyển;
- Sa môn Trừng Quán (người Hán) chú số 5 bộ kinh. luận, gồm 65 quyển;
- v.v...

8. Thời Đại Ngũ-Đại Thập-Quốc (907-960). Đây là thời kì tan rã của đế quốc Trung-hoa sau hơn 300 năm thống nhất dưới hai triều đại Tùy và Đường. Sau khi vương triều Đường diệt vong, ở phương Bắc Trung-quốc liên tiếp xuất hiện 5 vương triều kế tiếp nhau thống trị; đó là: Hậu-Lương (907-923), Hậu-Đường (923-936), Hậu-Tấn (936-946), Hậu-Hán (947-950), và Hậu-Chu (951-960). Sử gọi đó là Ngũ-đại. Trong khi đó, ở phương Nam và vùng Hà-đông, trước sau có 10 nước chia nhau cùng làm chủ, sử gọi đó là Thập-quốc; gồm có: Tiền-Thục (908-925, Tứ-xuyên ngày nay), Ngô-Việt (908-932, Triết-giang ngày nay), Nam-Hán (917-971, Quảng-đông), Ngô (919-937, An-huy), Mân (933-945, Phúc-kiến), Hậu-Thục (934-965, Tứ-

xuyên), Nam-Đường (937-958, Giang-tô), và Bắc-Hán (951-979, Sơn-tây). Gộp chung cả Bắc và Nam, sử gọi đây là thời đại Ngũ-đại Thập-quốc. Trong giai đoạn này, Phật giáo chỉ cố gắng giữ nền nếp cũ, tuy cũng có một số đế vương ủng hộ Phật giáo nhiệt tình, nhưng không có gì đặc sắc; đó là chưa nói đến sự phá hoại Phật giáo của nhà Hậu-Chu. Riêng về sự nghiệp dịch kinh thì càng không có gì để nói tới; tuy nhiên, cũng có một số sách được trước thuật do các ngài: Đế Quán (người Cao-li), Vĩnh Minh Diên Thọ ở nước Ngô-Việt; và ngài Hằng An ở nước Nam-Đường.

9. Thời Đại Nhà Tống (960-1279). Cuối thời Ngũ-đại Thập-quốc, năm 960, Triệu Khuông Dẫn (927-976) đã phế bỏ vua Cung đế (959-960) của nhà Hậu-Chu (951- 960) ở phương Bắc, tự lên ngôi đế, đặt quốc hiệu là Tống, đóng đô ở Khai-phong (tỉnh Hà-nam), sử gọi là nhà Bắc-Tống. Cuối năm 1127, quân Kim đánh chiếm Khai-phong, bắt vua Khâm-tông (1126-1127) đem về giam ở nước Kim, thống trị toàn vùng Hoa-bắc, chấm dứt vương triều Bắc-Tống. Lúc đó, một người hoàng tộc của nhà Tống là Triệu Cấu, đã chạy xuống vùng Hoa-nam, tự xưng đế, đóng đô ở Lâm-an (Hàng-châu), sử gọi là nhà Nam-Tống. Cả Bắc và Nam-Tống kéo dài 320 năm. Phật giáo từ cuối đời Đường qua đời Ngũ-đại Thập-quốc đã rất suy yếu, nhưng sang đến đời Tống thì lại được phục hưng và phát triển rực rỡ, dù không sánh được với hai triều đại Tùy và Đường trước.

Riêng về sự nghiệp phiên dịch kinh điển, từ đời vua Đường Đức-tông (780-805) về sau, trải gần 200 năm bị gián đoạn, nay tới triều đại nhà Tống thì công tác dịch kinh được hưng khởi trở lại. Tuy nhiên, các kinh điển được dịch trong thời kỳ này đều là kinh điển phụ thuộc, còn các kinh điển trọng yếu đều đã được dịch hết từ đời Đường trở về trước. Trong triều đại này, chư vị cao tăng từ Thiên-trúc, Tây-vực đã tới rất đông, mà các vị người bản xứ cũng có; nổi tiếng nhất trong công tác dịch kinh có các ngài:

- Sa môn Pháp Thiên (người Thiên-trúc) dịch 36 bộ kinh, tán, gồm 52 quyển;
- Sa môn Pháp Hiền (người Thiên-trúc) dịch 64 bộ kinh, tán, gồm 75 quyển;
- Sa môn Thi Hộ (nước Ô-điền-nang) dịch 115 bộ kinh, gồm 255 quyển;
- Sa môn Thiên Túc Tai (nước Ca-thấp-di-la) dịch 22 bộ kinh, gồm 75 quyển;

- Sa môn Pháp Hộ (nước Ca-thấp-di-la) dịch 35 bộ kinh, gồm 270 quyển;
- Sa môn Nhật Xứng (người Thiên-trúc) dịch 7 bộ kinh, luận, kệ tụng, gồm 70 quyển;
- Sa môn Trí Cát Tường (người Thiên-trúc) và sa môn Kim Tổng Trì (người Tây-hạ) cùng dịch chung 2 bộ kinh, gồm 8 quyển;
- Sa môn Từ Hiền (người Thiên-trúc) dịch 13 bộ kinh, gồm 17 quyển (?);
- Sa môn Duy Tịnh (người Hán) cùng với các sa môn Thi Hộ, Pháp Hộ, Hạ Tung, Huệ Phương v.v... dịch 27 bộ kinh gồm 172 quyển, và biên soạn 3 bộ sách về ngữ học và mục lục gồm 80 quyển;
- Sa môn Thiệu Đức (người Hán) và sa môn Tuệ Tuân (người Hán) cùng dịch chung 2 bộ kinh, luận, gồm 18 quyển;
- Sa môn Tường Công (người Hán) dịch 1 bộ kinh, gồm 2 quyển;
- Sa môn Tri Lễ (người Hán) chú sớ kinh và soạn luận, 8 bộ, gồm 32 quyển
- v.v...

Để tăng thêm tiện nghi cho đạo tràng dịch kinh, vua Tống Thái-tông (976-997) đã ban sắc xây Dịch-kinh viện (năm 980) trong khuôn viên chùa Thái-bình-hung-quốc ở ngay kinh đô Khai-phong. Các vị dịch kinh nổi tiếng đương thời như Pháp Thiên, Thiên Tức Tai, Thi Hộ, v.v... được nhà vua mời về cư trú tại đây để chuyên việc phiên dịch kinh điển. Viện Dịch-kinh được tổ chức rất qui mô, hoàn bị, có đầy đủ 9 vị trong hội đồng dịch kinh thường được gọi là “Dịch trường cửu vị”.

10. Thời Đại Nhà Nguyên (1260-1368). Vương triều Nguyên kế tiếp vương triều Tống, do người Mông-cổ kiến lập. Đó là thời kì nước Trung-hoa bị người Mông-cổ xâm chiếm và thống trị. Từ đầu thế kỉ 12, hơn một nửa lãnh thổ phía Bắc Trung-quốc đã bị nước Kim thống trị. Sang đầu thế kỉ 13, người Mông-cổ lại tiêu diệt nước Kim, rồi diệt luôn nhà Nam-Tống, thống trị toàn cõi Trung-quốc. Về mặt tôn giáo, triều đình nhà Nguyên chủ trương tự do tín ngưỡng, cho nên Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo, kể cả các tôn giáo

mới du nhập như Hồi giáo, Ki-tô giáo, đều được cùng lúc lưu hành. Riêng về Phật giáo, vì các vua Mông-cổ vốn thâm tín Lạt-ma giáo, nên trong thời đại nhà Nguyên, Lạt-ma giáo được triều đình đặc biệt bảo hộ, coi là quốc giáo của Trung-quốc.

Về sự nghiệp phiên dịch kinh điển, vì kho tàng kinh điển Phật giáo đã được dịch hết ở các triều đại trước, nên trong triều đại này hầu như không có dịch phẩm nào xuất hiện, ngoại trừ một số kinh thuộc về Mật giáo do ngài Lạt-ma Sa La Ba (1259-1314) dịch vào đời vua Nguyên Thế-tổ (1260-1294). Tuy nhiên, cũng có một sự việc quan trọng liên quan đến kinh tạng, đó là việc các kinh điển Tây-tạng (Mật tạng) được truyền vào Trung-quốc và được dịch ra Hán văn trong thời đại này. Các kinh điển Tạng văn này được dịch sang Hán văn, rồi được nghiên cứu, so sánh, đối chiếu, và soạn thành bộ Chí Nguyên Pháp Bảo Khâm Đồng Tổng Lục (10 quyển, do ngài Khánh Cát Tường soạn năm 1289, triều vua Nguyên Thế-tổ). Ngoài ra, triều đình cũng tuyển người để dịch các kinh điển Tạng ngữ ấy ra chữ Mông-cổ do ngài Phát Tư Ba (1239-1280) đã sáng chế (xin xem phụ chú số 33, bài 24 ở trước).

11. Các Thời Đại Minh (1368-1644), Thanh (1644-1911), và Dân-Quốc (1912-?). Vương triều Minh nối tiếp vương triều Nguyên, do Chu Nguyên Chương (1328-1398) kiến lập; kéo dài gần 3 thế kỉ thì bị người tộc Mãn-châu tiêu diệt, chiếm đóng và thống trị Trung-quốc, kiến lập vương triều Thanh. Nhà Thanh kéo dài gần 300 năm, nhưng từ sau loạn Thái-bình thiên-quốc (năm 1850) thì suy yếu hẳn; rồi cuộc cách mạng dân chủ (do Tôn Văn lãnh đạo) nổi lên, nhà Thanh bị lật đổ ngày 25.12.1911, chấm dứt chế độ Quân chủ của Trung-hoa trải đã mấy ngàn năm, thay thế bằng chế độ Cộng hòa, gọi là Trung-hoa Dân-quốc, do những người Hán nối tiếp nhau nắm chính quyền.

Cả hai vương triều Minh và Thanh đều ủng hộ Phật giáo, nên Phật giáo vẫn thịnh hành, nhưng cũng chỉ giữ ở mức phát triển cũ từ trước; các chính quyền Dân-quốc, vì chủ trương tự do tín ngưỡng, nên không ủng hộ cũng không cản trở, Phật giáo vẫn tự do phát triển. Riêng về sự nghiệp phiên dịch kinh điển thì không có gì để nói, nhưng về phương diện trước thuật thì rất phong phú. Các vị cao tăng Trung-quốc trong khoảng thời gian này đã nhiệt tâm sở giải kinh, luật, luận và viết nhiều tác phẩm để nêu rõ tư tưởng giáo học Phật giáo của thời đại, nhất là tư tưởng dung hợp giáo nghĩa giữa các tông phái Phật giáo; đặc biệt là xiển dương hai pháp môn tu tập Thiền và Tịnh Độ; ngoài ra cũng có một số tác phẩm viết về sử liệu Phật giáo. Các tác

gia nổi tiếng trong khoảng thời gian này có các ngài Sở Thạch Phạm Kỳ, Đạo Diễn, Vân Thê Châu Hoàn, Tử Bách Chân Khả, Ham (Hám) Sơn Đức Thanh, Ngẫu Ích Trí Húc, Đạo Hựu, Thiên Đăng, Vô Tận, Nhất Niệm, Như Tĩnh, Tấn Ninh, Huyền Luân, v.v... và các vị cư sĩ Viên Hoàn Đạo, Chu Khắc Phục, v.v... ở đời Minh; các ngài Kiến Nguyệt Độc Thể, Văn Hải Phúc Tụ, Đạo Bái Vi Lâm, Tĩnh Am Thật Hiền, v.v... và các vị cư sĩ Viên Minh (tức vua Ung-chánh nhà Thanh), Bành Thiệu Thăng, Bành Hi Tốc, Dương Nhân Sơn, v.v... ở đời Thanh; các ngài Ấn Quang, Thái Hư, Đắc Nhân, Ấn Thuận, v.v... và các vị cư sĩ Vương Nhất Đình, Tưởng Duy Kiều, Chương Bính Lâm, Lương Khải Siêu, v.v... ở thời cận đại (Dân-quốc).

III. TỪ MỤC LỤC KINH ĐẾN ĐẠI TẠNG KINH

1. 19 Bộ Kinh Lục Hiện Còn Lưu Hành

Các kinh điển đã được phiên dịch, và các trước tác liên quan đến kinh luật luận đều được sưu tập và ghi chép vào danh sách có thứ tự, làm thành loại sách gọi là “chúng kinh mục lục” (cũng gọi là kinh lục, tức là thư mục Phật giáo); nhờ đó, dù nhiều dịch phẩm hay tác phẩm bị thất truyền, người sau vẫn biết được tên các dịch phẩm hay tác phẩm ấy. Đó cũng là những tài liệu quý giá để nghiên cứu về lịch sử phiên dịch kinh điển và trước thuật luận, số ở Trung-quốc; hơn nữa, đó cũng còn là nền tảng để hình thành Đại Tạng Kinh Hán Văn.

Từ thời Hậu-Hán cho tới nhà Nguyên, trải hơn một nghìn năm, số kinh luật luận được phiên dịch cũng như các sách biên soạn về Phật học, con số đạt đến mấy ngàn quyển. Buổi đầu, số kinh điển được phiên dịch hãy còn ít ỏi, lại tản mác ở các nơi, nên chưa có mục lục nhất định. Từ đời Tiền-Tần (351-394) trở về sau, các dịch phẩm mới dần dần được sưu tập lại và biên thành danh mục; rồi các đời sau lại lần lượt bổ túc thêm vào, làm cho số sách về “kinh lục” ra đời nhiều đến vài chục bộ.

Trong bộ Lịch Đại Tam Bảo Kỉ, do Phí Trường Phòng (đời Tùy) soạn, có liệt kê 24 nhà soạn kinh lục từ trước, nhưng tới đời nhà Tùy (581-619) thì đều đã bị mất hết. Ngay cả bộ Tổng Lí Chúng Kinh Mục Lục của ngài Đạo An (312-385) soạn vào năm 374 thời Đông-Tần (317-419) cũng không còn; may mà những danh mục trong bộ sách ấy đã được ngài Tăng Hựu (445-

518) chép lại trong bộ Xuất Tam Tạng Kí Tập do chính ngài biên soạn (vào thời nhà Lương thuộc thời đại Nam-Bắc-triều).

Sách Lịch Đại Tam Bảo Kỉ cũng liệt kê một danh sách khác gồm 6 bộ kinh lục được soạn trong khoảng từ thời Nam-Bắc-triều đến đời Tùy (Chúng Kinh Biệt Lục, đời Tống; Xuất Tam Tạng Tập Kí Lục, đời Tề [đúng ra là đời Lương, chứ không phải đời Tề]; Tề Thế Chúng Kinh Mục Lục, đời Tề; Ngụy Thế Chúng Kinh Mục Lục, đời Bắc-Ngụy; Lương Thế Chúng Kinh Mục Lục, đời Lương; Đại Tùy Chúng Kinh Mục Lục, đời Tùy), nhưng chỉ có 2 bộ Xuất Tam Tạng Kí Tập (tức Xuất Tam Tạng Tập Kí Lục) và Đại Tùy Chúng Kinh Mục Lục là còn lưu truyền cho đến ngày nay.

Lại nữa, sách Cao Tăng Truyện (Tuệ Kiêu soạn năm 518, đời Lương) có nêu tên bộ Kinh Mục của Đàm Tông soạn vào đời Lưu-Tống, và sách Quảng Hoảng Minh Tập (Đạo Tuyên soạn năm 644, đời Đường) cũng nêu tên bộ Phật Pháp Lục của Nguyễn Hiếu Tự soạn vào đời Lương, nhưng cả hai bộ kinh lục này đều đã bị mất.

Như vậy, trong các bộ kinh lục còn lưu hành cho đến ngày nay (lược kể sau đây), thì bộ Xuất Tam Tạng Kí Tập (15 quyển) của ngài Tăng Hựu soạn vào năm 510, đời Lương (502-558), được coi là bộ kinh lục xưa nhất, liệt kê số kinh luật luận đã được phiên dịch từ thời Hậu-Hán tới nhà Tiêu-Lương, tổng cộng có 2.211 bộ, gồm 4.251 quyển.

Tiếp đến, vào thời đại nhà Tùy, năm 594, ngài Pháp Kinh đã soạn bộ Chúng Kinh Mục Lục (cũng gọi là Pháp Kinh Lục, gồm 7 quyển), liệt kê số dịch phẩm và soạn phẩm tổng cộng có 2.257 bộ, gồm 5.310 quyển. Năm 597, cư sĩ Phí Trưởng Phòng (nguyên là một tăng sĩ, đã bị bắt buộc phải hoàn tục trong kì pháp nạn dưới triều vua Vũ đế nhà Bắc-Chu) soạn bộ Lịch Đại Tam Bảo Kỉ (15 quyển), liệt kê 1.076 bộ, gồm 3.292 quyển. Năm 602, ngài Ngạn Tông soạn bộ Chúng Kinh Mục Lục (cũng gọi là Nhân Thọ Lục, gồm 5 quyển), liệt kê 2.109 bộ, gồm 5.058 quyển.

Ở thời đại nhà Đường, năm 664, ngài Đạo Tuyên đã soạn bộ Đại Đường Nội Điển Lục (10 quyển), liệt kê 800 bộ, gồm 3.361 quyển; cũng trong năm đó, ngài lại soạn tiếp bộ Tục Đại Đường Nội Điển Lục. Trong khoảng hai năm 664-665, ngài Tĩnh Thái soạn bộ Đại Đường Đông Kinh Đại Kính Ái Tự Nhất Thiết Kinh Luận Mục Lục (7 quyển), liệt kê 2.219 bộ, gồm 6.694 quyển. Ngài Tĩnh Mai soạn bộ Cổ Kim Dịch Kinh Đồ Kí (không rõ năm nào). Năm 695 (dưới triều đại nữ hoàng Vũ Tắc Thiên), ngài Minh Thuyên

soạn bộ Đại Châu San Định Chúng Kinh Mục Lục (15 quyển). Năm 730, ngài Trí Thăng soạn 3 bộ Tục Cổ Kim Dịch Kinh Đồ Kí (1 quyển), Khai Nguyên Thích Giáo Lục (20 quyển) và Khai Nguyên Thích Giáo Lục Lược Xuất (5 quyển). Năm 794, ngài Viên Chiếu soạn bộ Đại Đường Trinh Nguyên Tục Khai Nguyên Thích Giáo Lục (3 quyển). Năm 800, ngài Viên Chiếu lại soạn bộ Trinh Nguyên Tân Định Thích Giáo Mục Lục (30 quyển).

Trong thời Ngũ-đại Thập-quốc, chỉ có bộ Đại Đường Bảo Đại Át Tị Tuế Tục Trinh Nguyên Thích Giáo Lục được ngài Hằng An biên soạn vào năm 945.

Trong thời đại nhà Tống, năm 1013, cư sĩ Dương Úc soạn bộ Đại Trung Tường Phù Pháp Bảo Lục (22 quyển). Năm 1027, ngài Duy Tịnh soạn bộ Thiên Thánh Thích Giáo Lục (3 cuốn). Năm 1036, cư sĩ Lữ Di Giản soạn bộ Cảnh Hựu Tân Tu Pháp Bảo Lục (21 quyển).

Vào thời nhà Nguyên, Đại Tạng Kinh của Tây-tạng (Mật giáo) được truyền vào Trung-quốc, và được phiên dịch ra Hán văn. Các kinh điển này lại được đem đối chiếu, so sánh với các kinh điển Hán văn đã có từ trước, và được ngài Khánh Cát Tường soạn thành bộ Chí Nguyên Pháp Bảo Khám Đồng Tổng Lục (10 quyển) vào năm 1289.

2. Các Bản Đại Tạng Kinh Hán Văn

Từ “Đại Tạng Kinh Hán Văn” được dùng để chỉ cho bộ sách vĩ đại (tùng thư), tổng tập tất cả thánh điển Phật giáo gồm ba tạng Kinh, Luật, Luận (đã được dịch ra Hán văn) là trung tâm, và xung quanh đó là những sách chú sớ và những trước tác phẩm có tính cách luận giải, kí sự, hệ thống hóa v.v... liên quan đến ba tạng trung tâm nói trên. Tất cả các điển tịch này đều được viết bằng Hán văn, do chính người Trung-quốc hoặc người ngoại quốc cư trú tại Trung-quốc và các nước lân cận trực tiếp chịu ảnh hưởng văn hóa Trung-hoa (như Kim, Liêu, Triều-tiên, và Nhật-bản).

Từ “Đại Tạng Kinh” vốn không thấy nói đến ở Phật giáo Ấn-độ; mà trong khoảng thời gian đầu của Phật giáo Trung-quốc cũng chưa có. Tới thời đại Nam-Bắc-triều thì thấy có các từ “nhất thiết chúng tạng kinh điển” và “nhất thiết kinh tạng” xuất hiện. Từ các đời Tùy, Đường trở về sau mới có danh xưng “Đại Tạng Kinh” – dùng để chỉ cho tất cả kinh điển do triều đình ban lệnh sưu tập và công nhận.

Từ nguyên điển Phạn ngữ và Pali ngữ phiên dịch ra các ngôn ngữ khác trên thế giới, thì Đại Tạng Kinh Hán văn được phiên dịch rất sớm, và rất đồ sộ. Buổi ban sơ, sự nghiệp phiên dịch kinh điển ở Trung-quốc được chính thức kể từ năm 148 s. TL (tức năm thứ 2 niên hiệu Kiến-hòa, triều vua Hán Hoàn đế) – là năm ngài An Thế Cao (từ nước An-túc) đến Lạc-dương; và các dịch phẩm của ngài chủ yếu là các kinh điển tiểu thừa. Từ năm 167, khi ngài Chi Lô Ca Sám (người nước Nhục-chi) đến Lạc-dương, thì các kinh điển được phiên dịch chủ yếu là đại thừa.

Trong buổi ban sơ ấy, các kinh điển được phiên dịch đều do mỗi dịch giả tự biên chép lấy và tự truyền trì. Đến đời Tiền-Tần (thuộc thời đại Đông-Tấn-thập-lục-quốc, 317-420), ngài Đạo An (người Hán, 312-385) mới bắt đầu sưu tập, phân loại các kinh điển đã được phiên dịch từ trước, rồi biên thành danh mục, đó là quyển Tổng Lí Chúng Kinh Mục Lục – nhưng rất tiếc, quyển này đã bị thất truyền. Từ đó về sau, công việc này đã được tiếp tục, nhiều bộ kinh lục như thế đã được xuất hiện (như vừa trình bày ở trên). Song song với việc lập danh sách để soạn thành các bộ kinh lục ấy, toàn bộ các kinh điển đã được phiên dịch cũng được sao chép và tập hợp lại để chứa giữ trong cung thất hoặc ở các ngôi chùa lớn của triều đình. Đó là hình thức sơ khởi trong tiến trình hình thành Đại Tạng Kinh Hán Văn. Phong trào sao chép và tập hợp kinh điển này rất thịnh hành trong khoảng từ Tề, Lương, cho đến Tùy, Đường; nhưng phải đợi đến nhà Tống (thế kỉ thứ 10) thì việc ấn loát mới được bắt đầu.

2.1. 5 Bộ Đại Tạng Đời Tống. Kỹ thuật ấn loát của Trung-quốc có từ thời đại nhà Đường. Vào lúc đó, kinh sách cũng đã được khắc ván để in, nhưng chỉ là những trường hợp lẻ tẻ, việc ấn hành chưa được thịnh hành và phổ cập. Đến thời đại nhà TỐNG, năm thứ 4 niên hiệu Khai-bảo (971), vua Thái-tổ (960-976) sai Cao Phàm và Trương Tùng Tín đến Thành-đô (đất Thục, tức tỉnh Tứ-xuyên), khắc ván toàn bộ kinh điển đã được phiên dịch ra Hán văn từ lúc khởi thi cho đến đương đại, tổng cộng được 13 vạn bản. Khắc xong, các bản khắc ấy đã được mang về Ấn-kinh viện đặt trong chùa Thái-bình-hung-quốc (tại kinh đô Khai-phong, tỉnh Hà-nam) để in. Công việc khởi sự từ năm 971 (triều vua Thái-tổ), cho đến năm 983 (triều vua Thái-tông), cả thảy 13 năm thì hoàn thành. Đó là bộ Đại Tạng Kinh đầu tiên của Phật giáo Trung-quốc, có danh xưng là KHAI BẢO TẠNG, gồm 5.048 quyển, được liệt vào sự nghiệp vĩ đại trong lịch sử ấn loát của thế giới. Bộ Đại Tạng này, sau khi ấn loát xong thì ban phát đi các nơi (kể cả các nước Nữ-chân, Tây-hạ, Triều-tiên, và Nhật-bản), và thường được gọi là Thục Bản.

Tiếp đó, nhiều vị cao tăng cũng noi theo sự nghiệp ấy, cho nên trong thời đại nhà Tống đã có thêm bốn lần khắc ván ấn hành Đại Tạng Kinh:

- Năm 1080 (đời vua Tống Thần-tông), các ngài Tuệ Vinh, Trung Chân, Trí Hoa v.v... ở chùa Đông-thiền tại Phúc-châu (tỉnh Phúc-kiến) khởi công khắc in bộ Đại Tạng Kinh thứ nhì trong triều đại nhà Tống (sau bộ Thục Bản), đó là bộ SÙNG NINH VẠN THỌ TẠNG, được hoàn tất đợt một vào năm 1103. Tuy đây là công trình tư nhân, nhưng bộ Đại Tạng này sau khi hoàn thành, đã được triều đình chuẩn nhận và ban sắc đặt tên là Phúc Châu Đông Tiệm Kinh Tạng Sùng Ninh Vạn Thọ Đại Tạng; thông thường được gọi là Đông Thiên Tự Bản. Công trình này, sau đó lại được tiếp tục nhiều đợt nữa, đến năm 1176 mới thực sự hoàn tất.

- Năm 1112 (đời vua Tống Huy-tông), các ngài Bản Minh, Bản Ngộ v.v... ở chùa Khai-nguyên, Phúc-châu, khởi công khắc in bộ Đại Tạng thứ ba trong triều đại nhà Tống, đó là bộ TÌ LƯ TẠNG, được hoàn tất đợt đầu vào năm 1131; rồi công trình được tiếp tục, năm 1148 hoàn tất đợt hai; và đến năm 1154 thì thật sự hoàn thành. Bộ này thường được gọi là Khai Nguyên Tự Bản.

- Năm 1132 (đời vua Tống Cao-tông), các ngài Tịnh Phạm, Hoài Thâm v.v... ở chùa Viên-giác tại Tư-khê, Hồ-châu (tỉnh Triết-giang), khởi sự khắc in bộ Đại Tạng thứ tư trong triều đại nhà Tống, đó là TƯ KHÊ TẠNG, gồm có hai bản: Tư Khê Viên Giác Bản (cũng gọi là Hồ Châu Bản, hay Tiền Tư Khê Bản) và Tư Khê Tư Phúc Bản (cũng gọi Hậu Tư Khê Bản). Sở dĩ có hai bản như vậy là vì bản trước được khắc in tại thiền viện Viên-giác; sau đó thì thiền viện Viên-giác được đổi tên thành thiền viện Tư-phúc, và bản sau lại được khắc in để bổ túc cho bản trước. Hai bản ấy hợp lại làm thành Tư Khê Tạng, và thường được gọi là Tư Khê Bản.

- Năm 1231 (đời vua Tống Lí-tông), các ngài Triệu An Quốc, Pháp Âm v.v... ở chùa Diên-khánh tại Tích-sa, Ngô huyện (tỉnh Giang-tô), đã khắc in bộ Đại Tạng Kinh thứ năm trong triều đại nhà Tống, đó là TÍCH SA TẠNG. Công trình này đã kéo dài đến năm 1322 (triều đại nhà Nguyên) mới hoàn thành, thường được gọi là Tích Sa Bản.

Trải qua nhiều thời kì binh hỏa, kinh điển bị thất lạc hoặc bị thiêu hủy, nên cả 5 bản Đại Tạng trên, ngày nay đều không bản nào còn nguyên vẹn.

2.2. Đại Tạng Kinh Nước Liêu. Năm 907, dân tộc Khiết-đan ở phía Đông Bắc Trung-quốc đã khởi dậy, kiến lập nước Liêu, đóng đô ở Lâm-hoàng (Mãn-châu). Lãnh thổ nước này giáp ranh với Bắc-Tống, bao gồm cả tỉnh Hà-bắc, Bắc bộ tỉnh Sơn-tây, và một phần đất Mông-cô.

Dân tộc Khiết-đan cũng chịu ảnh hưởng của văn hóa Hán tộc, sùng tín Phật giáo; vì vậy, Phật giáo ở nước Liêu cũng rất phát triển, không thua kém Phật giáo nhà Tống ở phương Nam. Các kinh điển Hán dịch đều được lưu hành tại nước này, cho nên, ở các đời vua Thánh-tông, Hưng-tông và Đạo-tông (trong khoảng từ năm 983-1100), đã có 4 bộ kinh lớn (Hoa Nghiêm, Bát Nhã, Bảo Tích, Niết Bàn) được các vua cho khắc vào đá, để ghi lại di tích Phật giáo của nước Liêu.

Về sự nghiệp khắc ván in kinh, sau khi bộ Đại Tạng đầu tiên của Trung-quốc là Khai Bảo Tạng (tức Thục Bản) được ấn hành, triều đình nhà Tống cũng đã cho phổ biến bản này sang nước Liêu. Sau khi tiếp nhận bộ Đại Tạng này, vua Hưng-tông (1031-1055) đã ban lệnh khởi công khắc ván ấn hành bộ Đại Tạng riêng cho nước Liêu. Công việc này được thực hiện tại Nam-kinh (tức thành phố Bắc-kinh ngày nay), đến khoảng năm 1063 (đời vua Đạo-tông) thì hoàn thành, danh xưng là KHIẾT ĐAN TẶNG, và thường được gọi là Liêu Bản. Bộ này có đến 6.000 quyển, nhưng hiện nay không còn.

2.3. Đại Tạng Kinh Nước Kim. Ở vùng đất Mãn-châu của nước Liêu có dân tộc Nữ-chân sinh sống. Khoảng năm 1115, thừa lúc triều đình nước Liêu suy yếu, họ bèn khởi dậy kiến lập nước Kim, đóng đô ở Hội-ninh (tỉnh Cát-lâm ngày nay). Họ lại kết hợp với nhà Tống để tiêu diệt nước Liêu (năm 1125), nên toàn lãnh thổ của nước Liêu ngày trước bây giờ thuộc về nước Kim. Sau đó, thừa lúc nhà Tống suy yếu, họ tiến dần về phía Nam, lấy được kinh đô Biện-kinh của nhà Tống, chiếm trọn vùng Hoa-bắc, đuổi nhà Tống chạy về vùng Hoa-nam (lập ra nhà Nam-Tống), lấy sông Hoài làm ranh giới giữa hai nước Kim và Tống. Sau khi đã định phân ranh giới, nhà Kim đã dời đô về Yên-kinh (tức Nam-kinh của nước Liêu, cũng tức là Bắc-kinh ngày nay).

Người Kim cũng trực tiếp chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của người Hán, nên trình độ văn hóa, tư tưởng cũng rất cao, giống như người Liêu thừa trước.

Triều đình các vua Kim cũng hết lòng tôn sùng và bảo hộ Phật giáo, nên Phật giáo cũng rất hưng thịnh như ở vương triều Liêu trước.

Riêng về việc khắc ván in Đại Tạng Kinh, đó cũng là một sự nghiệp vĩ đại của nước Kim. Bộ Đại Tạng của nước Kim có tên là KIM BẢN ĐẠI TẠNG KINH (gọi tắt là KIM TẠNG). Bộ này do tì kheo ni Thôi Pháp Trân ở tỉnh Sơn-tây chủ xưởng, căn cứ theo bộ Đại Tạng của Bắc-Tống (Thục Bản) để khắc thành; phí tổn do dân chúng địa phương đóng góp cúng dường. Công trình được khởi sự khoảng năm 1148 (đời vua Hi-tông), đến năm 1173 (đời vua Thế-tông) thì hoàn thành. Năm 1178, ni sư Pháp Trân đem bộ Đại Tạng ấy hiến tặng triều đình nước Kim, được vua Thế-tông (1161-1189) cho cất giữ tại chùa Hoảng-pháp ở kinh đô Yên-kinh. Sau đó, vào đầu nhà Nguyên, bộ này đã từng được bổ túc thêm, nhưng đến cuối nhà Nguyên thì bị thất lạc. Rồi ngẫu nhiên, vào năm Dân-quốc thứ 23 (1934), một hôm người ta bỗng phát hiện được bộ Đại Tạng này ngay trong nội điện Di Lạc của chùa Quảng-thắng ở huyện Triệu-thành, tỉnh Sơn-tây; cho nên bộ Đại Tạng này cũng được gọi là Triệu Thành Tạng Bản. Năm 1935, hội Tích-sa-tạng Anh-ấn ở Thượng-hải đã sưu tập những chương số, sử truyện, kinh lục v.v... trong bộ Kim Tạng này mà trong Tống Bản không có, làm thành bộ Tống Tạng Di Trân, in thành 120 tập.

2.4. Đại Tạng Kinh Nước Triều Tiên. Nước Triều-tiên là một bán đảo dính liền với lục địa Trung-hoa về phía Đông Bắc, cũng từng trực tiếp chịu ảnh hưởng văn hóa Trung-quốc, và Phật giáo từ Trung-quốc đã truyền vào nước này rất sớm, từ nửa sau thế kỷ thứ 4 (thời đại Đông-Tấn), đến thế kỷ thứ 10 (dưới vương triều Cao-li, 935-1392) thì phát triển vô cùng xán lạn.

Riêng về việc khắc in Đại Tạng Kinh, đó cũng là một sự nghiệp vĩ đại của Phật giáo Triều-tiên. Sau khi bộ Đại Tạng Kinh đầu tiên của Trung-quốc (Thục Bản) được cho lưu hành, thì ảnh hưởng của nó lan rộng khắp nơi. Nhân đó, vương triều Cao-li cũng sai người sang nước Tống để thỉnh một bộ đem về nước, với ý định sẽ khắc in một bộ Đại Tạng như thế ở nước mình. Năm 1011, vua Hiên-tông phát nguyện khai bản Đại Tạng, đã y cứ vào bộ Thục Bản của nhà Tống mà cho khởi sự khắc ván in bộ CAO LI TẠNG (cũng gọi là Cao Li Bản). Công trình này phải trải qua 3 lần thực hiện mới hoàn thành:

- Lần đầu, từ khi khởi sự là năm 1011, đến năm 1082 thì hoàn tất, được gọi là Sơ Điều Bản.

- Lần thứ nhì, năm 1085, ngài Nghĩa Thiên (nguyên là một vị hoàng tử, con vua Văn-tông của vương triều Cao-li) sang nhà Tống cầu pháp; năm 1090 trở về nước, đã mang theo được rất nhiều chương sớ, kinh điển của các tông phái, và kinh điển của Khiết-đan, Nhật-bổn v.v... đem về nước, biên tập thành bộ Tân Biên Chư Giáo Tạng Tổng Mục; rồi đem khắc bản in, đó là bộ Cao Li Tục Tạng Bản.

- Lần thứ ba, năm 1232 (đời vua Cao-tông của vương triều Cao-li) nước Triều-tiên bị quân Mông-cổ đánh phá, cả hai bản Đại Tạng đã khắc in trong hai lần trước đều bị thiêu hủy hầu hết trong cơn binh hỏa, chỉ còn lại một ít mảnh rời rạc; cho nên năm 1236 (đời vua Cao-tông), nhà vua đã ban lệnh cho khắc in lại Đại Tạng Kinh, đến năm 1251 mới hoàn thành, được gọi là Tái Điều Bản (tức Bát Vạn Đại Tạng Kinh). Khi khắc in bộ này, ban ấn loát đã y cứ vào các bộ Thục Bản, Khiết Đan Bản và những mảnh rời rạc còn lại của Sơ Điều Bản mà đối chiếu, so sánh, kiêu chính, rồi còn ghi chú kỹ càng, nên rất có giá trị trên phương diện kê cứu. Sau khi hoàn thành, bộ Đại Tạng này được tàng trữ tại chùa Hải-ấn ở Nam Triều-tiên, nên cũng thường được gọi là Hải Ấn Tự Bản. Đó là bộ Đại Tạng nổi tiếng nhất của Triều-tiên còn lưu hành đến ngày nay, thường được gọi là LI BẢN TẠNG KINH. Chính hai bộ Súc Loát Đại Tạng Kinh và Đại Chính Đại Tạng Kinh của Nhật-bản cũng đã lấy bộ Li Bản Tạng Kinh này làm tài liệu căn bản để y cứ và tham khảo.

Các bản Đại Tạng Kinh của các nước Liêu, Kim và Triều-tiên vừa kể trên đều trực tiếp chịu ảnh hưởng của Đại Tạng Kinh đời Tống, và đều khởi sự khắc in vào thời đại nhà Tống, nên đã được sắp xếp liền sau các bản Đại Tạng Kinh đời Tống, để thấy được mối quan hệ mật thiết của nền giáo học Phật giáo đương thời giữa các nước Trung-hoa, Liêu, Kim và Triều-tiên.

2.5. Các Bản Đại Tạng Kinh Đời Nguyên. Tình hình Phật giáo ở thời đại nhà Nguyên (1260-1368) vừa được trình bày sơ lược ở một đoạn trên. Ở đây chỉ xin nói thêm về công trình khắc in Đại Tạng Kinh. Trong đời nhà Nguyên có 2 bộ Đại Tạng được khắc in:

- Bộ PHỔ NINH TẠNG, cũng gọi là NGUYÊN TẠNG, được khởi sự khắc in vào năm 1277 (đời vua Nguyên Thế-tổ – có thuyết nói vào năm 1269),

đến năm 1290 thì hoàn thành, tổng cộng có 6.017 quyển. Đây là một công trình của tư nhân, do hai ngài Đạo An và Nhất Như ở chùa Phổ-ninh tại huyện Dur-hàng (tỉnh Triết-giang) đứng ra khắc in, cho nên bộ này cũng thường được gọi là Phổ Ninh Tự Bản. Vua Nguyên Thế Tổ đã cho in bộ Đại Tạng này ra 36 bản để tặng cho các nước từng qui phục hoặc giao hảo với nhà Nguyên. Bản này hiện nay còn được cất giữ tại hai chùa Tăng-thượng và Thiển-chương ở Đông-kinh, Nhật-bản, và cũng đã giúp ích rất nhiều trong việc hình thành hai bộ Súc Loát Tạng Kinh và Đại Chánh Đại Tạng Kinh của Nhật-bản.

- Bộ HOÀNG PHÁP TẠNG, do vua Nguyên Thế-tổ ban sắc lệnh khắc in. Công trình khởi sự từ năm 1277 tại chùa Hoàng-pháp ở Bắc-kinh, đến năm 1294 thì hoàn thành, tổng cộng có 7.182 quyển, thường được gọi là Hoàng Pháp Tự Bản. Mục lục của bộ Đại Tạng này chính là bộ kinh lục có tên Chí Nguyên Pháp Bảo Khám Đồng Tổng Lục vừa nói ở một đoạn trên, nhưng cũng có thuyết nói rằng, bộ Đại Tạng này cũng tức là bộ Kim Tạng được cải biên. Toàn bộ tạng kinh này đã bị mất từ lâu.

2.6. Các Bản Đại Tạng Kinh Đời Minh. Trong thời đại nhà Minh, Đại Tạng Kinh đã 5 lần được khai bản:

- Lần thứ nhất, năm 1372 (năm thứ 5 niên hiệu Hồng-vũ đời vua Minh Thái-tổ), nhà vua ban sắc lệnh san khắc Đại Tạng tại chùa Tường-sơn ở Kim-lăng (Nam-kinh), đến năm 1403 thì hoàn thành, thu gồm 1.612 bộ, gọi là HỒNG VŨ NAM TẠNG, được cất giữ tại chùa Báo-ân ở Kim-lăng.

- Lần thứ nhì, năm 1412 (năm thứ 10 niên hiệu Vĩnh-lạc đời vua Thành-tổ), cũng tại Nam-kinh, bản Hồng Vũ Nam Tạng trên lại được đem sửa chữa cho hoàn chỉnh hơn, phân loại rõ ràng hơn, và được khắc in lại, đến năm 1417 thì hoàn thành, tổng cộng có 6.331 quyển, gọi là VĨNH LẠC NAM TẠNG; – thông thường gọi Nam Tạng Bản, tức chỉ cho bản này.

- Lần thứ ba, nguyên từ năm 1410, vua Thành-tổ đã ban sắc lệnh khắc in Đại Tạng tại Bắc-kinh; tuy nhiên, mãi đến năm 1420 thì công trình mới thực sự được bắt đầu, và đến năm 1440 (đời vua Anh-tông) thì hoàn thành, thu gồm 6.361 quyển, gọi là VĨNH LẠC BẮC TẠNG, thông thường gọi là Bắc Tạng Bản.

- Lần thứ tư, trong khoảng niên hiệu Gia-tĩnh (1522-1566) đời vua Thế-tông, một bộ Đại Tạng được khắc in tại chùa Chiêu-khánh ở Vũ-lâm (nay là Hàng-châu, tỉnh Triết-giang), gọi là **VŨ LÂM TẶNG** (cũng gọi là **CHIÊU KHÁNH TẶNG**). Đặc điểm của bản này là lần đầu tiên nó được san khắc theo hình thức “phương sách” (giống như sách ngày nay), rất tiện lợi để đọc tụng; nhưng chẳng may nó đã bị thất lạc từ lâu, nay chưa tìm ra vết tích.

- Lần thứ năm, năm 1586 (đời vua Thần-tông), ngài Đạo Khai ở chùa Lăng-nghiêm (huyện Gia-hung, tỉnh Triết-giang) đã phát nguyện đứng ra khắc in một bộ Đại Tạng Kinh. Công trình được khởi sự tại am Diệu-đức ở núi Ngũ-đài, với sự phụ giúp của các ngài Huyền Dur, Chân Khả và Đức Thanh; các vị cư sĩ thì hỗ trợ về tài chánh. Không bao lâu thì ngài Đạo Khai viên tịch, ngài Huyền Dur thay thế để chỉ đạo công trình. Rồi không bao lâu sau đó, ngài Huyền Dur cũng lại viên tịch, những vị còn lại luân phiên kế tiếp nhau gánh vác trách nhiệm, và công việc khắc ván được dời về Kính-sơn (huyện Dur-hàng, tỉnh Triết-giang). Cuối cùng, tất cả số ván đã khắc đều được tập trung về chùa Lăng-nghiêm để in, đến năm 1620 thì bộ Đại Tạng này được hoàn tất, theo hình thức “phương sách” (như Vũ Lâm Bản ở trên), được gọi là **Lăng Nghiêm Tự Bản** (cũng gọi là **Gia Hưng Bản**, hay **KÍNH SƠN TẶNG**). Tuy đây là một công trình tư nhân, nhưng so trong các bộ Đại Tạng đời Minh thì bộ này được lưu hành rộng rãi hơn cả, nên thông thường nó còn được gọi là **MINH TẶNG**, hay **Minh Bản**. Sang đời vua Khang-hi (1662-1722) nhà Thanh, bộ Minh Tạng này lại được khắc in bổ túc mấy lần nữa, đến năm 1676 mới thực sự được cáo thành, thu gồm 1.618 bộ, cả thảy 7.334 quyển.

2.7. Đại Tạng Kinh Đời Nhà Thanh. Trong thời đại nhà Thanh cũng đã có 5 bộ Đại Tạng được xuất bản:

- **TỤC TẶNG KINH**: Bộ này bắt đầu khắc ván vào năm 1666, dưới đời vua Khang-Hi (Thanh Thánh-tổ, 1662-1722), gồm 1.833 quyển để thêm vào bộ Minh Bản đời Minh; sau lại khắc thêm bộ **HỤU TỤC TẶNG KINH** nữa, gồm 1.246 quyển để tăng bổ cho bộ Tục Tạng Kinh trước; và như vậy, bộ Tục Tạng Kinh được gọi là **Minh Tục Tạng Bản**, và bộ Hựu Tục Tạng Kinh được gọi là **Tục Minh Tục Tạng Bản**.

- **LONG TẶNG**: Bộ này được khởi công khắc ván tại Bắc-kinh vào năm 1735 đời vua Ung-chính (Thanh Thế-tông, 1723-1735), đến năm 1738 đời vua Càn-long (Thanh Cao-tông, 1736-1795) thì hoàn thành, thu gồm 1.662

bộ, 7.168 quyển. Bộ này đã lấy bộ Bắc Tạng Bản đời Minh làm căn bản y cứ. Đó cũng là bộ Đại Tạng lớn nhất trong các bộ Đại Tạng do triều đình khâm định từ trước đến nay. Vào cuối đời Thanh, Từ Hi thái hậu đã tặng bộ Đại Tạng này cho Nhật-bản, hiện còn được cất giữ tại Long-cốc đại-học đồ-thư-quán ở Đông-kinh.

- **BÁ NẠP TẶNG**: Năm 1866 (đời vua Đồng-trị, 1862-1874), ở Kim-lăng có cư sĩ Dương Nhân Sơn phát nguyện đứng ra khai bản, đã hợp cùng với các chùa ở các nơi như Bắc-bình (Bắc-kinh), Thiên-tân, Kim-lăng, Giang-bắc, Dương-châu, Ti-lăng, Tô-châu, Hàng-châu, chia nhau khắc in một bộ Đại Tạng. Vì do nhiều chùa cùng thực hiện, nên khi bộ Đại Tạng này hoàn tất, được gọi là Bá Nạp Tạng. Tuy làm sau, nhưng so ra, bộ này vẫn không đầy đủ bằng bộ Long Tạng ở trên.

- **TÀN GIÀ TẶNG**: Bộ này được in từ năm 1911 (năm cuối cùng của triều đại nhà Thanh) tại tỉnh xá Tàn-già ở Thượng-hải, đến năm 1920 (thời đại Dân-quốc) thì hoàn thành, thu gồm 1.916 bộ, 8.416 quyển. Đây là bộ Đại Tạng đầu tiên của Trung-quốc áp dụng kỹ thuật in bằng cách xếp chữ rời (hoạt tự bản), không phải khắc ván. Bộ này đã lấy bộ Súc Loát Tạng của Nhật-bản làm căn cứ, nhưng thêm bớt ít nhiều, loại bỏ những hàng chữ chú thích, hiệu đính v.v..., làm giảm đi giá trị nghiên cứu.

2.8. Đại Tạng Kinh ở Thời Đại Dân-Quốc: Giặc loạn Thái-bình thiên-quốc ở cuối đời nhà Thanh vừa chống lại triều đình mà cũng nhằm đánh phá Phật giáo, làm cho Phật giáo cũng bị suy yếu đi. Sang đầu thời Dân-quốc (từ năm 1912), Phật giáo lại bị phong trào cách mạng bài xích (chung với những tư tưởng Khổng, Mạnh cũ xưa); cho nên chư vị cao tăng và cư sĩ nòng cốt đã cùng nhau phát khởi phong trào vận động chấn hưng Phật giáo, làm cho Phật giáo trở thành là một nền giáo học chân chính, ích nước lợi dân, chứ không phải vô ích như những người đương quyền quan niệm. Công cuộc chấn hưng Phật giáo được thực hiện ở nhiều lãnh vực, trong đó, sự nghiệp xuất bản phát hành Đại Tạng Kinh cũng rất được chú trọng.

- Trước hết, như trên đã nói, công việc biên ấn bộ TÀN GIÀ TẶNG được khởi sự vào năm cuối cùng triều đại nhà Thanh (năm 1911), nay vẫn được tiếp tục, và đến năm 1920 (năm Dân-quốc thứ 9) thì hoàn thành. Tiếp đó, thư cục Thương-vụ ấn-thư-quán cũng in lại bộ TỰC TẶNG KINH của Nhật-bản.

- Năm 1934, đại sư Phạm Thành phát tâm ảnh ấn lại bộ Tích Sa Tạng đời Tống. Vì bộ này (cũng như những bộ Đại Tạng khác của đời Tống) đã bị mất mát nhiều phần, không còn nguyên vẹn như xưa, nên ngài phải đi các nơi để mong tìm lại những phần đã bị thiếu mất. Do chuyến đi tìm này mà ngài tình cờ phát hiện được bộ Kim Tạng (vốn đã bị mất từ cuối đời nhà Nguyên) gồm 4.950 quyển, được cất giấu trong nội điện Di Lạc của chùa Quảng-thắng ở huyện Triệu-thành, tỉnh Sơn-tây. Sang năm sau (1935), Ngài cùng với quý vị Diệp Cung Xước, Tướng Duy Kiều v.v... trong hội Tích-sa-tạng Ảnh-ấn ở Thượng-hải, đã sưu tập những chương sớ, sử truyện, kinh lục v.v... trong bộ Kim Tạng mà trong Tống Bản không có, in thành bộ TỐNG TẠNG DI TRẦN, gồm 120 tập.

- Năm 1944, chùa Pháp-tạng ở Thượng-hải thành lập hội Phổ-tuệ Đại-tạng-kinh san-hành, chủ sự là các vị cư sĩ Tướng Duy Kiều, Hoàng Sĩ Phục v.v..., đã biên ấn bộ PHỔ TUỆ TẠNG (cũng gọi là Dân Quốc Tăng Tu Đại Tạng Kinh), đến năm 1955 thì xong. Bộ này ít thấy phổ biến.

- Năm 1956, quý vị Khuất Ánh Quang, Triệu Hằng Thích v.v... của hội Tu-đính Trung-hoa Đại-tạng-kinh ở Đài-loan đã khởi xướng biên tập bộ TRUNG HOA ĐẠI TẠNG KINH (cũng gọi là Trung Hoa Tạng), chia làm 4 phần: Tuyền Tạng, Tục Tạng, Dịch Tạng, và Tổng Mục Lục. Phần “Tuyền Tạng” (phần chính) thu gồm nội dung của tất cả các bộ Đại Tạng đã có từ trước (như Tích Sa Tạng, Tống Tạng Di Trần, Lăng Nghiêm Tự Bản, Vạn Tự Tạng v.v...), bỏ đi những chỗ trùng lặp; phần “Tục Tạng” thu tập tất cả Phật điển từ trước đến giờ chưa được nhập tạng; phần “Dịch Tạng” thu tập các Phật điển từng được dịch ra các ngôn ngữ Tây-phương đang tản mác ở trong và ngoài nước. Có thể nói, đó là bản Đại Tạng đồ sộ nhất, hơn cả Đại Chánh Tạng của Nhật-bản; nhưng giới học giả Phật học vẫn thích dùng bộ Đại Chánh Tạng hơn, vì nó hiệu khám kỹ càng, tiện lợi cho việc nghiên cứu; hơn nữa, nó cũng không quá cồng kềnh, di chuyển dễ dàng hơn.

- Năm 1977, sa môn Quảng Định, giám đốc nhà xuất bản Đài-loan Phật-giáo Xuất-bản-xã ở tại Đài-bắc, đã phát nguyện biên tập và ấn hành bộ PHẬT GIÁO ĐẠI TẠNG KINH, đến năm 1983 thì công trình hoàn thành, thu tập 2.643 bộ, gồm 11.052 quyển. Bộ này được chia làm 2 phần là Chánh Tạng và Tục Tạng. Chánh Tạng thì lấy bộ Tần Già Tạng làm căn bản y cứ, rồi dùng các bộ Đại Tạng khác như Đại Chánh, Tích Sa, Minh Bản, v.v... để bổ túc thêm; Tục Tạng thì lấy bộ Phổ Tuệ Tạng làm căn bản y cứ.

- Năm 1977, hội Phật-giáo Phật-quang-sơn ở Đài-loan do pháp sư Tinh Vân chủ trì, đã khởi sự biên tập và ấn hành bộ PHẬT QUANG ĐẠI TẠNG KINH. Theo kế hoạch trù liệu, bộ này được phân làm 16 tạng như A Hàm Tạng, Bát Nhã Tạng, Thiền Tạng, Tịnh Độ Tạng, Pháp Hoa Tạng v.v..., cuối cùng là Tạp Tạng. Đến năm 1987 thì hoàn tất được phần đầu tiên của công trình là A Hàm Tạng, và đã cho xuất bản.

2.9. Đại Tạng Kinh Nhật Bản: Nhật-bản là một quần đảo nằm ở phía Đông châu Á, trong vùng Bắc Thái-bình dương. Nước Nhật có 4 hòn đảo chính nằm trải dài từ Bắc xuống Nam theo hình cánh cung, mà đảo lớn nhất là Bản-châu (Honshu) có vùng bờ biển cực Tây Nam rất gần với bán đảo Triều-tiên (chỉ cách 180 km qua eo biển Đối-mã - Tsushima); cho nên nước này đã tiếp nhận được Phật giáo rất sớm từ Triều-tiên truyền sang. Theo sử sách Nhật-bản, Phật giáo đã từ Triều-tiên truyền sang Nhật-bản vào giữa thế kỉ thứ 6, dưới triều đại thiên hoàng (tức hoàng đế) Khâm Minh (Kimmei) - vị thiên hoàng thứ 29 của Nhật-bản. Tín ngưỡng nguyên thủy của toàn thể người Nhật là Thần-đạo (Shinto), nhưng chỉ trong vòng gần nửa thế kỉ từ ngày du nhập, vào cuối thế kỉ thứ 6, với sự tận lực hoằng dương của thái tử Thánh Đức (Shotoku, nhiếp chính 593-622) dưới triều đại của nữ hoàng Suy Cổ (Suiko, 593-627), Phật giáo đã trở thành một nền tín ngưỡng có cơ sở vững chắc, được quảng bá trong khắp các tầng lớp xã hội, từ triều đình cho đến dân chúng, vượt lên trên địa vị của Thần-đạo. Tới thế kỉ thứ 8, dưới triều đại Nại-lương (Nara, 710-794), mối quan hệ giữa Nhật-bản và Trung-quốc ngày càng tăng cao và mật thiết. Nhật-bản không những đã tiếp thu văn hóa, tư tưởng Trung-quốc, mà còn dùng cả chữ Hán để làm thành văn tự cho nước mình; và trong bối cảnh đó, Phật giáo tại Nhật-bản cũng đã phát triển cực kì xán lạn, và đã trở thành quốc giáo của xứ sở này. Từ đó, Phật giáo ở Nhật-bản càng ngày càng phát triển lên mãi, cho đến thế kỉ thứ 13 thì tất cả các tông phái Phật giáo ở Trung-quốc đều có mặt đầy đủ ở nước này; đó là chưa nói đến một số tông phái đã được sáng lập riêng biệt tại nước Nhật (không phải do trung-quốc truyền sang), như Nhật Liên tông chẳng hạn. Nhưng đến thời đại của thiên hoàng Minh Trị (Meiji, từ năm 1868 trở đi) thì Phật giáo bị chèn ép, có lúc còn bị đàn áp, phá hoại, cho nên thế lực giảm dần, không còn ở địa vị độc tôn như xưa nữa.

Theo thống kê gần đây, tại Nhật-bản, mặc dù ngày nay có thêm một số tôn giáo khác từ Tây-phương truyền tới, nhưng tín đồ Phật giáo vẫn chiếm đa số (đến 70% dân số); chùa viện có 80.000 ngôi; tăng sĩ có 200.000 vị. Nhật-bản

cũng có hơn 20 trường đại học, trung học và viện nghiên cứu Phật giáo; việc tu học vẫn được duy trì, tuy phẩm lượng có sút kém hơn thời xưa. Nhiều tổ chức Phật giáo được thành lập từ sau thế chiến thứ II, trong đó, giới cư sĩ tại gia đã đóng một vai trò quan trọng, với việc mở rộng nhiều chương trình hướng dẫn quần chúng tu học Phật pháp. Công việc phiên dịch kinh luận, biên soạn và ấn hành sách báo để quảng bá giáo lý đạo Phật từ trong nước ra đến ngoài nước, đã và đang được phát huy rầm rộ do hàng trăm học giả Phật giáo Nhật-bản thực hiện. Toàn bộ kinh sách của Phật giáo Tây-tạng đã được chuyển ngữ và cho xuất bản tại Nhật; tất cả những bài nghiên cứu về giáo lý đạo Phật được in từ nhiều quốc gia khác nhau, cũng được sưu tập để chuyển ngữ và ấn hành. Phật giáo Nhật-bản cũng từng giúp cho các học giả và sinh viên ngoại quốc đến Nhật-bản để học Phật. Riêng về công trình xuất bản Đại Tạng Kinh, đó thật là một sự nghiệp to lớn của Phật giáo Nhật-bản. Không những thế, Đại Tạng Kinh do Phật giáo Nhật-bản thực hiện, như bộ Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh chẳng hạn, từng được các học giả Phật giáo coi là hoàn bị nhất trong các bộ Đại Tạng Kinh Hán văn từ trước đến nay. Quá trình biên tập Đại Tạng Kinh của Phật giáo Nhật-bản được trình bày sơ lược như sau:

- Bộ Đại Tạng Kinh đầu tiên của Nhật-bản là bộ THIÊN HẢI TẠNG (cũng được gọi là Khoan Vĩnh Tự Bản, hay Oa Tạng), được ấn hành vào buổi sơ kỳ của thời đại Đức-xuyên (Tokugawa, 1603-1868), do ngài Thiên Hải (1536-1643) ở chùa Khoan-vĩnh tại Giang-hộ (Edo, tức Tokyo ngày nay) phát nguyện thực hiện. Bộ này đã lấy bộ Đại Tạng Tư Khê Bản của nhà Tống (Trung-quốc) làm bản gốc, và lấy bộ Phổ Ninh Tự Bản của nhà Nguyên (Trung-quốc) để bổ sung, đã được thực hiện bằng kỹ thuật in chữ rời bằng gỗ, bắt đầu từ năm 1637, đến năm 1648 thì hoàn thành; thu gồm 1.453 bộ, 6.323 quyển. Ấn bản của bộ này chỉ có một số lượng nhỏ, nên không được phát hành rộng rãi; ngày nay chỉ còn tìm thấy ở một số chùa cổ nơi các danh sơn mà thôi.

- Thứ đến là bộ HOÀNG BÁ BẢN TẠNG KINH (cũng gọi là Thiết Nhãn Bản) do ngài Thiết Nhãn (1630-1682) thực hiện tại chùa Vạn-phúc ở núi Hoàng-bá. Bộ này đã cứ theo bộ Minh Bản (tức Lăng Nghiêm Tự Bản, hay Minh Tạng) của nhà Minh (Trung-quốc) mà khắc in lại, theo phương pháp khắc ván theo từng trang trong nguyên bản, từ năm 1669 đến năm 1681 thì hoàn thành; thu gồm 1.618 bộ, 7.334 quyển.

- Bộ Đại Tạng thứ ba của Nhật-bản là SÚC LOÁT TẠNG KINH (cũng gọi là Súc Khắc Tạng, hay Hoàng Giáo Tạng, tên gọi đủ là Đại Nhật Bản Hiệu

Đính Súc Khắc Đại Tạng Kinh), do các vị cư sĩ Đào Điền Phiên Căn, Phúc Điền Hành Giới v.v... biên tập, và do Đông-kinh chi-công-viên-địa Hoàng-giáo thư-viện xuất bản. Công trình được khởi đầu vào năm 1880 (thời thiên hoàng Minh Trị, 1868-1912), đến năm 1885 thì hoàn tất; thu gồm 1.918 bộ, 8.539 quyển. Đây là bộ Đại Tạng Kinh đầu tiên của Nhật-bản được in bằng kĩ thuật sắp chữ rời của Tây-phương. Bộ này đã lấy bộ Cao Li Tạng làm căn bản y cứ, và dùng các bộ Đại Tạng các đời Tống (Tư Khê Viên Giác Bản), Nguyên và Minh để tham khảo, đối chiếu. Ngoài ra bộ này cũng còn được bổ sung thêm các kinh điển Mật giáo đã được ấn hành tại Nhật, cùng các trước tác của chư vị khai tổ của các tông phái Nhật-bản.

- Tiếp đến là bộ **VẠN TỰ ĐẠI TẠNG KINH** (cũng gọi là Đại Nhật Bản Hiệu Đính Huấn Điểm Đại Tạng Kinh) do đại sư Nhẫn Trừng biên tập, và Kinh-đô tàng-kinh thư- viện xuất bản. Bộ này lấy bộ Hoàng Bá Bản Tạng Kinh làm căn bản để hiệu đính, có đối chiếu với bộ Cao Li Bản, được khởi sự vào năm 1902, đến năm 1905 thì hoàn tất, thu tập 1.625 bộ, 7.082 quyển.

- Năm 1905, sau khi bộ Vạn Tự Đại Tạng Kinh được xuất bản, Kinh-đô tàng-kinh thư-viện lại cho xuất bản bộ **VẠN TỰ TỤC TẠNG KINH** (cũng gọi là Đại Nhật Bản Tục Tạng Kinh), do ngài Trung Dã Đạt Tuệ biên tập. Như vậy, bộ Vạn Tự Đại Tạng Kinh ở trên đã trở thành “chánh tạng”, và được gọi là Vạn Tự Chánh Tạng. Công trình biên ấn bộ Vạn Tự Tục Tạng Kinh này được khởi sự từ năm 1905, đến năm 1912 thì hoàn tất. Bộ này không y cứ vào bộ Đại Tạng nào cả, mà đã thu tập hết sức rộng rãi, bất cứ trước tác Phật học nào chưa có trong bộ “chánh tạng” ở trên, đều được thu vào bộ “tục tạng” này. Cho nên, rất nhiều dịch phẩm và trước tác phẩm của các vị cao tăng Trung-quốc thời xưa (kể cả một số tác phẩm đã bị mất) đều thấy xuất hiện trong bộ Vạn Tự Tục Tạng này. Bởi vậy, nó đã thu tập các trước tác của hơn 950 nhân vật, gồm 1.756 bộ, 7,144 quyển. Thời gian gần đây, để phân biệt với bộ Vạn Tự Chánh Tạng, các nhà xuất bản thường ấn hành bộ này với tên **TỤC TẠNG KINH**.

- Bộ Đại Tạng thứ sáu của Nhật-bản là **NHẬT BẢN ĐẠI TẠNG KINH**, do Trung Dã Đạt Tuệ biên tập, và do hội Nhật-bản Đại-tạng-kinh biên-toán ấn hành. Bộ này đã được thực hiện trong thời gian gần 4 năm (1919-1922), thu tập những sách chú thích Kinh Luật Luận và các điển tịch của các tông phái Phật giáo, do người Nhật (cũng có một số do người Trung-quốc) biên soạn; tất cả có 753 bộ, được in thành 48 tập.

- ĐAI CHÁNH TÂN TU ĐAI TẠNG KINH (cũng gọi là Đại Chánh Tạng hay Đại Chánh Bản) là bản Đại Tạng Kinh Hán văn được coi là hoàn chỉnh nhất, được quảng bá rộng rãi nhất, và được nhiều người sử dụng nhất từ trước đến nay. Bộ này do quý vị học giả Cao Nam Thuận Thứ Lang, Độ Biên Hải Húc, Tiểu Dã Huyền Diệu v.v... cùng biên tập từ năm 1924, đến năm 1934 thì hoàn thành, và do hội Đông-kinh Đại-chánh Nhất-thiết-kinh san-hành (cũng do quý vị học giả trên thành lập) xuất bản; thu gồm 13.520 quyển. Toàn tạng được in thành 100 tập, phân ra làm 4 phần: Chánh Biên (55 tập); Tục Biên (30 tập); Đồ Tượng (12 tập); và Chiêu Hòa Pháp Bảo Tổng Mục Lục (3 tập). Nếu không kể bộ Trung Hoa Đại Tạng Kinh thì đây là bộ Đại Tạng Kinh Hán văn thu tập nhiều tác phẩm nhất xưa nay. Phần “Chánh Biên” thu tập tất cả các dịch phẩm Kinh Luật Luận và các trước thuật của Trung-quốc là chủ yếu, cộng thêm các soạn phẩm của Nhật-bản và Triều-tiên; cả thảy là 2.184 bộ. Phần “Tục Biên” thu tập các trước thuật của Nhật-bản là chủ yếu, cộng thêm các tư liệu cổ vừa mới phát hiện được ở Đôn-hoàng (Trung-quốc), và những tác phẩm bị nghi ngờ là ngụy tạo; cả thảy là 736 bộ. Phần “Đồ Tượng” lấy Mật giáo làm chủ, do các pháp sư Nhật-bản học từ các pháp sư Trung-hoa, và tự mình phát huy thêm, gồm 33 bộ.

- Bộ Đại Tạng thứ bảy của Nhật-bản là CHIÊU HÒA TÁI ĐÍNH SÚC LOÁT TẠNG. Bộ này nguyên được đề tên là Chiêu Hòa Tái Đính Đại Nhật Bản Đại Tạng Kinh, do hội Súc-loát Đại-tạng-kinh san-hành xuất bản năm 1935. Đây chỉ là bản ảnh ấn của bộ Súc Loát Tạng Kinh (tức Hoàng Giáo Tạng) đã nói ở trên, nhưng có thêm phần đính chính.

Ngoài ra, Nhật-bản còn có hai bộ là THÁNH NGŨ TẠNG và CUNG BẢN, tuy không thấy lưu hành, nhưng khi Cao Nam Thuận Thứ Lang biên tập bộ Đại Chánh Tạng thì có tham khảo hai bản này để đối chiếu, hiệu khám.

Trên đây chúng tôi lược ghi hơn 30 bản Đại Tạng Kinh Hán Văn, theo thứ tự thời gian trong phạm vi mỗi quốc gia. Nếu không đề ý tới ranh giới quốc gia, các bộ Đại Tạng ấy đã nối tiếp nhau ra đời từ khởi thi cho đến hiện nay như sau:

- Khai Bảo Tạng (Thục Bản, xưa nhất, xuất bản năm 983);

- Khiết Đan Tạng (Liêu Bản, xuất bản năm 1063);

- Sùng Ninh Vạn Thọ Tạng (Đông Thiên Tự Bản, xuất bản năm 1103);
- Tì Lư Tạng (Khai Nguyên Tự Bản, xuất bản năm 1154);
- Kim Tạng (Triệu Thành Tàng Bản, xuất bản năm 1173);
- Tư Khê Tạng (Tư Khê Bản, xuất bản năm 1176[?]);
- Cao Li Tạng (Li Bản Tạng Kinh, xuất bản năm 1251);
- Phổ Ninh Tạng (Nguyên Tạng, xuất bản năm 1290);
- Hoằng Pháp Tạng (Hoằng Pháp Tự Bản, xuất bản năm 1294);
- Tích Sa Tạng (Tích Sa Bản, xuất bản năm 1322);
- Hồng Vũ Nam Tạng (xuất bản năm 1403);
- Nam Tạng (Vĩnh Lạc Nam Tạng, xuất bản năm 1417);
- Bắc Tạng (Vĩnh Lạc Bắc Tạng, xuất bản năm 1440);
- Vũ Lâm Tạng (Chiêu Khánh Tạng, xuất bản năm 1566);
- Minh Tạng (Lăng Nghiêm Tự Bản, hay Minh Bản, Kính Sơn Tạng, 1620);
- Thiên Hải Tạng (Oa Tạng, hay Khoan Vĩnh Tự Bản, xuất bản năm 1648);
- Minh Tục Tạng Kinh và Hựu Tục Tạng Kinh (xuất bản năm 1676);
- Hoàng Bá Bản Tạng Kinh (Thiết Nhân Bản, xuất bản năm 1681)
- Càn Long Đại Tạng Kinh (xuất bản năm 1738);
- Bá Nạp Tạng (Bá Nạp Bản, khởi sự khắc in năm 1866);
- Súc Loát Tạng Kinh (Hoằng Giáo Tạng, xuất bản năm 1885);
- Vạn Tự Đại Tạng Kinh (xuất bản năm 1905);

- Tục Tạng Kinh (Vạn Tự Tục Tạng Kinh, xuất bản năm 1912)
- Tần Già Tạng (Tần Già Bản Đại Tạng Kinh, xuất bản năm 1920);
- Nhật Bản Đại Tạng Kinh (xuất bản năm 1922);
- Thánh Ngữ Tạng (xuất bản năm ?);
- Cung Bản (xuất bản năm ?);
- Đại Chánh Tạng (Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, xuất bản năm 1934);
- Tổng Tạng Di Trân (xuất bản năm 1935);
- Chiêu Hòa Tái Đính Súc Loát Tạng (xuất bản năm 1935);
- Phổ Tuệ Tạng (Dân Quốc Tăng Tu Đại Tạng Kinh, xuất bản năm 1955);
- Trung Hoa Đại Tạng Kinh (khởi sự biên ấn năm 1956)
- Phật Giáo Đại Tạng Kinh (xuất bản năm 1983);
- Phật Quang Đại Tạng Kinh (xuất bản phần đầu A Hàm Tạng, năm 1988).

Trong số 34 bản Đại Tạng Kinh Hán Văn trên đây, thì các bản được lưu hành nhiều nhất trong giới Phật học ngày nay là Càn Long Tạng, Vạn Tự Tạng, Tục Tạng, và nhất là Đại Chánh Tạng.

IV. LỜI KẾT

Nhìn xuyên suốt lại những công trình của các bậc tiền bối qua các thời đại, từ lúc chư vị cao tăng ở Thiên-trúc, Tây-vực, vượt núi trèo non, băng qua bao sa mạc hiểm nguy, hoặc ngồi thuyền vượt đại dương trong những lúc sóng to bão lớn, để đem thánh điển truyền đến Trung-hoa; rồi chư vị cao tăng Trung-quốc cũng không quản ngại gian lao nguy hiểm như vậy, đã sang Tây-vực và Thiên-trúc cầu pháp, và mang kinh, tượng, pháp khí đem về nước; rồi tại Trung-quốc, các ngài đã tự giam mình trong các chùa viện, gác bỏ mọi chuyện trần thế, để chỉ chuyên chú vào việc phiên dịch thánh điển,

tụng kinh bái sám, và giảng dạy đồ chúng, đào tạo tăng tài. Nhưng như thế cũng đâu phải là các ngài được yên ổn để thực hiện Phật sự một cách suông sẻ! Mà nhiều khi các ngài cũng phải gánh chịu những khổ nạn của sự kì thị, chèn ép, đàn áp, thậm chí còn bị bức tử, do lòng ganh ghét và thái độ thù nghịch của các thế lực vô minh cầm quyền! Nhưng các ngài vẫn nhẫn nại chịu đựng, vẫn hùng dũng xả thân vì Đạo; làm việc công khai ngoài ánh sáng được thì càng tốt, không được như vậy thì vẫn làm việc âm thầm trong bóng tối nơi núi sâu rừng rậm. Ôi, tâm huyết của các ngài cao rộng bao la, giấy mực nào tả xiết! Thật là đại hùng, đại lực, đại từ bi! Tất cả tâm huyết và nỗ lực của các ngài chỉ vì một mục đích duy nhất là để đền đáp thâm ân của đức Thế Tôn, phụng sự Đạo Pháp, phục vụ chúng sinh, bằng cách hoằng truyền Phật Pháp, làm cho Chánh Pháp cử trụ ở thế gian. Nhờ vào tâm lực đó của các ngài mà cho đến nay, gần 26 thế kỉ từ ngày Đức Thế Tôn nhập diệt, Ba Tạng Thánh Điển vẫn còn được trình hiện ở thế gian, đem lại lợi lạc cho chúng sinh khắp chốn.

Ngày nay, cứ mỗi lần mở một quyển kinh ra đọc tụng, không những chúng ta thấy ngay có Đức Thế Tôn và chư vị Thánh Chúng đang ở trước mặt, mà chúng ta còn thấy cả chư vị Bồ-tát Tổ-sư tiền bối cũng đang có mặt trong từng chữ, từng câu kinh ấy. Chúng ta phải làm gì đây? Chỉ có một việc thôi: Chuyên cần tu tập và tiếp tục công việc hoằng dương Phật Pháp của các ngài để phụng sự chúng sinh. Đó là cách chúng ta báo đáp hồng ân của Phật và chư vị Bồ-tát Tổ-sư qua các thời đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cao Tăng Truyện, Tuệ Kiều soạn (đời Lương)
- Đại Đường Trinh Nguyên Tục Khai Nguyên Thích Giáo Lục, Viên Chiêu (đời Đường)
- Khai Nguyên Thích Giáo Lục, Trí Thăng (đời Đường)
- Lịch Đại Tam Bảo Kỉ, Phí Trường Phòng (đời Tùy)
- Lịch Sử Phật Giáo Trung Quốc, Thích Thanh Kiểm, nhà xuất bản Phú Lâu Na, Hoa-kì, 1991
- Phật Quang Đại Từ Điển, Tinh Vân chủ trương, Đài-bắc, ấn bản năm 1997

- Phật Tổ Thông Kỉ, Chí Bàn (đời Tống)
- Thích Thị Khê Cổ Lược, Giác Ngạn (đời Minh)
- Tục Trình Nguyên Thích Giáo Lục, Hằng An (Nam-Đường)
- Xuất Tam Tạng Kí Tập, Tăng Hựu (đời Lương)

---o0o---

Hết